

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 10/11/2022)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	23.337	0.03%	33.780.616	
2	ADC	0%	0	343.492	8.63%	-343.492	
3	ALT	49%	3.024.536	197.349	3.2%	2.827.187	
4	AMC	49%	1.396.500	147.700	5.18%	1.248.800	
5	AME	50%	32.600.000	1.461.165	2.24%	31.138.835	
6	AMV	0%	0	693.598	0.53%	-693.598	
7	API	49%	41.201.148	55.936	0.07%	41.145.212	
8	APS	100%	83.000.000	681.747	0.82%	82.318.253	
9	ARM	49%	1.524.528	2.332	0.07%	1.522.196	
10	ART	100%	96.922.509	636.232	0.66%	96.286.277	
11	ATS	50%	1.750.000	200	0.01%	1.749.800	
12	BAB	30%	244.015.902	11.030	0%	244.004.872	
13	BAB122030	100%	54.500	0	0%	54.500	(*)
14	BAB122031	100%	314.000	0	0%	314.000	(*)
15	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	(*)
16	BAF122029	100%	3.000.000	1.169.547	38.98%	1.830.453	(*)
17	BAX	49%	4.018.000	1.406.388	17.15%	2.611.612	
18	BBS	49%	2.940.000	36.325	0.61%	2.903.675	
19	BCC	49%	60.372.807	1.235.029	1%	59.137.778	
20	BCF	0%	0	0	0%	0	
21	BCG122006	100%	5.000.000	26.000	0.52%	4.974.000	
22	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
23	BDB	49%	551.972	0	0%	551.972	
24	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
25	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
26	BID121028	100%	9.710.000	150.000	1.54%	9.560.000	
27	BID122003	100%	10.524.298	105.000	1%	10.419.298	
28	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
30	BII	0%	0	62.000	0.11%	-62.000	
31	BKC	49%	5.751.486	21.305	0.18%	5.730.181	
32	BLF	0%	0	278.420	2.42%	-278.420	
33	BNA	0%	0	142.721	0.71%	-142.721	
34	BPC	49%	1.862.000	68.260	1.8%	1.793.740	
35	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
36	BST	49%	539.000	4.226	0.38%	534.774	
37	BTS	49%	60.544.330	246.796	0.20%	60.297.534	
38	BTW	49%	4.586.400	2.006.719	21.44%	2.579.681	
39	BVB121034	100%	8.191.300	0	0%	8.191.300	(*)
40	BVB122028	100%	9.677.400	0	0%	9.677.400	(*)
41	BVS	100%	72.233.937	5.172.340	7.16%	67.061.597	
42	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
43	C69	49%	29.400.000	3.000	0.01%	29.397.000	
44	CAG	49%	6.762.000	30.200	0.22%	6.731.800	
45	CAN	49%	2.450.000	977.620	19.55%	1.472.380	
46	CAP	0%	0	122.594	1.56%	-122.594	
47	CCR	49%	12.005.890	13.200	0.05%	11.992.690	
48	CDN	49%	48.510.000	20.358.647	20.56%	28.151.353	
49	CEO	49%	126.096.592	353.031	0.14%	125.743.561	
50	CET	49%	2.964.500	7.030	0.12%	2.957.470	
51	CIA	30%	5.912.971	185.173	0.94%	5.727.798	
52	CII120018	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
53	CII121006	100%	5.900.000	0	0%	5.900.000	
54	CII121029	100%	5.000.000	840.000	16.8%	4.160.000	
55	CII42013	100%	372.517	6.344	1.7%	366.173	
56	CJC	49%	1.960.000	21.600	0.54%	1.938.400	
57	CKV	49%	1.984.500	6.230	0.15%	1.978.270	
58	CLH	49%	5.880.000	319.560	2.66%	5.560.440	
59	CLM	0%	0	0	0%	0	
60	CMC	0%	0	48.572	1.06%	-48.572	
61	CMS	0%	0	4.520	0.02%	-4.520	
62	CPC	49%	2.108.494	305.250	7.09%	1.803.244	
63	CSC	0%	0	12.758	0.05%	-12.758	
64	CTB	49%	6.703.200	56.861	0.42%	6.646.339	
65	CTC	49%	7.741.963	289.671	1.83%	7.452.292	
66	CTD122015	100%	500	190	38%	310	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CTG121030	100%	30.207.100	80.000	0.26%	30.127.100	
68	CTG121031	100%	34.922.000	137.500	0.39%	34.784.500	
69	CTP	49%	5.928.996	122.185	1.01%	5.806.811	
70	CTT	49%	2.301.701	6.300	0.13%	2.295.401	
71	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
72	CVN	0%	0	3.040	0.01%	-3.040	
73	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
74	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
75	CVT122009	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
76	CX8	49%	1.034.187	6.325	0.30%	1.027.862	
77	D11	0%	0	8.300	0.13%	-8.300	
78	DAD	0%	0	1.639.404	32.79%	-1.639.404	
79	DAE	49%	734.353	11.242	0.75%	723.111	
80	DC2	50%	3.598.336	151.094	2.1%	3.447.242	
81	DDG	50%	29.919.943	8.264	0.01%	29.911.679	
82	DHP	49%	4.651.178	66.800	0.70%	4.584.378	
83	DHT	49%	12.940.325	7.167.392	27.14%	5.772.933	
84	DIH	49%	2.937.531	3.389	0.06%	2.934.142	
85	DL1	49%	52.055.686	3.384.065	3.19%	48.671.621	
86	DNC	49%	3.146.906	20.695	0.32%	3.126.211	
87	DNM	50%	2.626.535	190.345	3.62%	2.436.190	
88	DNP	50%	59.454.956	279.465	0.24%	59.175.491	
89	DP3	49%	4.214.000	76.645	0.89%	4.137.355	
90	DPC	49%	1.096.267	40.080	1.79%	1.056.187	
91	DS3	49%	5.228.167	39.900	0.37%	5.188.267	
92	DST	0%	0	20.950	0.06%	-20.950	
93	DTC	0%	0	168.541	1.69%	-168.541	
94	DTD	49%	17.771.411	27.998	0.08%	17.743.413	
95	DTK	35%	238.968.616	48.550	0.01%	238.920.066	
96	DVG	0%	0	33.000	0.12%	-33.000	
97	DVM	0%	0	0	0%	0	
98	DXP	0%	0	653.646	2.4%	-653.646	
99	DZM	49%	2.644.032	523.138	9.69%	2.120.894	
100	EBS	49%	5.007.547	848.851	8.31%	4.158.696	
101	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
102	EID	49%	7.350.000	3.329.702	22.2%	4.020.298	
103	EVS	100%	103.000.400	22.400	0.02%	102.978.000	
104	FID	0%	0	1.232	0%	-1.232	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	GDW	49%	4.655.000	527.804	5.56%	4.127.196	
106	GEG121022	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
107	GIC	49%	5.938.800	608.600	5.02%	5.330.200	
108	GKM	50%	11.906.950	520	0%	11.906.430	
109	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
110	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
111	GLT	0%	0	353.994	3.83%	-353.994	
112	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
113	GMX	50%	4.520.348	514.740	5.69%	4.005.608	
114	GPC	0%	0	0	0%	0	(*)
115	HAD	49%	1.960.000	372.116	9.3%	1.587.884	
116	HAT	49%	1.530.270	214.354	6.86%	1.315.916	
117	HBS	49%	16.169.990	17.532	0.05%	16.152.458	
118	HCC	49%	3.194.107	1.304.497	20.01%	1.889.610	
119	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
120	HDA	0%	0	108.328	0.47%	-108.328	
121	HDG121001	100%	2.100.000	430.000	20.48%	1.670.000	
122	HEV	49%	490.000	23.267	2.33%	466.733	
123	HGM	49%	6.174.000	24.200	0.19%	6.149.800	
124	HHC	49%	8.048.250	37.000	0.23%	8.011.250	
125	HHG	49%	17.099.213	152.092	0.44%	16.947.121	
126	HJS	49%	10.289.951	40.327	0.19%	10.249.624	
127	HKT	49%	3.006.164	18.090	0.29%	2.988.074	
128	HLC	49%	12.453.447	1.889.431	7.43%	10.564.016	
129	HLD	49%	9.800.000	1.041.760	5.21%	8.758.240	
130	HMH	49%	6.467.925	391.690	2.97%	6.076.235	
131	HMR	0%	0	0	0%	0	
132	HOM	49%	36.636.874	782.616	1.05%	35.854.258	
133	HTC	0%	0	223.950	1.36%	-223.950	
134	HTP	0%	0	7.600	0.01%	-7.600	
135	HUT	50%	174.315.982	2.624.445	0.75%	171.691.537	
136	HVT	49%	5.384.148	222.080	2.02%	5.162.068	
137	ICG	49%	9.800.000	1.518.202	7.59%	8.281.798	
138	IDC	49%	161.699.965	14.016.570	4.25%	147.683.395	
139	IDJ	50%	86.745.096	1.090.898	0.63%	85.654.198	
140	IDV	30%	7.568.371	4.951.761	19.63%	2.616.610	
141	INC	49%	980.000	132.800	6.64%	847.200	
142	INN	49%	8.820.000	870.087	4.83%	7.949.913	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	IPA	50%	106.917.887	1.077.248	0.50%	105.840.639	
144	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
145	IVS	100%	69.350.000	49.978.500	72.07%	19.371.500	
146	KBC121020	100%	15.000.000	4.993.022	33.29%	10.006.978	
147	KDM	49%	3.479.000	666	0.01%	3.478.334	
148	KHS	49%	5.924.574	60.349	0.50%	5.864.225	
149	KKC	49%	2.548.000	225.637	4.34%	2.322.363	
150	KLF	49%	81.022.754	945.646	0.57%	80.077.108	
151	KMT	0%	0	3.517	0.04%	-3.517	
152	KSD	49%	5.880.000	3.054.300	25.45%	2.825.700	
153	KSF	0%	0	0	0%	0	
154	KSQ	49%	14.700.000	162.200	0.54%	14.537.800	
155	KST	49%	2.936.089	39.100	0.65%	2.896.989	
156	KTS	49%	2.484.300	9.950	0.20%	2.474.350	
157	KTT	0%	0	24.305	0.82%	-24.305	
158	KVC	49%	24.255.000	390.600	0.79%	23.864.400	
159	L14	49%	15.121.162	41.145	0.13%	15.080.017	
160	L18	0%	0	1.300	0%	-1.300	
161	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
162	L40	50%	1.800.000	400	0.01%	1.799.600	
163	L43	49%	1.715.000	35.600	1.02%	1.679.400	
164	L61	0%	0	367.464	4.85%	-367.464	
165	L62	0%	0	183	0%	-183	
166	LAS	49%	55.299.636	35.739	0.03%	55.263.897	
167	LBE	0%	0	5.600	0.51%	-5.600	
168	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
169	LCS	49%	3.724.000	19.200	0.25%	3.704.800	
170	LDP	0%	0	26.430	0.21%	-26.430	
171	LHC	50%	7.200.000	2.593.032	18.01%	4.606.968	
172	LIG	0%	0	948	0%	-948	
173	LM7	49%	2.450.000	13.101	0.26%	2.436.899	
174	LPB121035	100%	13.854.705	0	0%	13.854.705	
175	LPB121036	100%	1.731.000	750.000	43.33%	981.000	
176	LPB122010	100%	16.022.095	0	0%	16.022.095	
177	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
178	LUT	49%	7.350.000	41.485	0.28%	7.308.515	
179	MAC	49%	7.418.475	168.729	1.11%	7.249.746	
180	MAS	49%	2.091.164	665.888	15.6%	1.425.276	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MBG	49%	58.907.084	1.389.920	1.16%	57.517.164	
182	MBS	49%	186.490.627	2.595.600	0.68%	183.895.027	
183	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
184	MCF	49%	5.281.140	298.026	2.77%	4.983.114	
185	MCO	49%	2.010.925	77.354	1.88%	1.933.571	
186	MDC	49%	10.494.989	3.922.333	18.31%	6.572.656	
187	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
188	MEL	49%	7.350.000	900	0.01%	7.349.100	
189	MHL	49%	2.661.152	22.570	0.42%	2.638.582	
190	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
191	MKV	49%	2.450.018	147.361	2.95%	2.302.657	
192	MML121021	100%	19.999.800	260.201	1.3%	19.739.599	
193	MSN120007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
194	MSN120008	100%	5.000.000	47.790	0.96%	4.952.210	
195	MSN120009	100%	5.000.000	2.552	0.05%	4.997.448	
196	MSN12001	100%	20.000.000	2.764.766	13.82%	17.235.234	
197	MSN120010	100%	5.000.000	21.535	0.43%	4.978.465	
198	MSN120011	100%	5.000.000	6.369	0.13%	4.993.631	
199	MSN120012	100%	5.000.000	188.500	3.77%	4.811.500	
200	MSN12002	100%	30.000.000	148.384	0.49%	29.851.616	
201	MSN12003	100%	30.000.000	177.294	0.59%	29.822.706	
202	MSN12005	100%	20.000.000	22.470	0.11%	19.977.530	
203	MSN121013	100%	5.000.000	25.200	0.50%	4.974.800	
204	MSN121014	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
205	MSN121015	100%	4.000.000	20.010	0.50%	3.979.990	
206	MSR11808	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
207	MST	49%	33.388.938	43.955	0.06%	33.344.983	
208	MVB	49%	51.450.000	77.720	0.07%	51.372.280	
209	NAG	50%	15.823.270	426.040	1.35%	15.397.230	
210	NAP	49%	10.543.428	400	0%	10.543.028	
211	NBC	49%	18.129.570	1.489.752	4.03%	16.639.818	
212	NBP	49%	6.304.095	157.900	1.23%	6.146.195	
213	NBW	25%	2.725.000	468.300	4.3%	2.256.700	
214	NDN	50%	35.828.968	1.366.563	1.91%	34.462.405	
215	NDX	49%	4.893.902	567.501	5.68%	4.326.401	
216	NET	49%	10.975.203	222.454	0.99%	10.752.749	
217	NFC	49%	7.708.317	0	0%	7.708.317	
218	NHC	49%	1.490.355	479.620	15.77%	1.010.735	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	NPM11805	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
220	NPM11911	100%	5.000.000	19.790	0.40%	4.980.210	
221	NRC	50%	44.094.343	4.348.433	4.93%	39.745.910	
222	NSH	49%	10.139.784	59.200	0.29%	10.080.584	
223	NST	49%	5.488.981	207.903	1.86%	5.281.078	
224	NTH	49%	5.293.005	1.600	0.01%	5.291.405	
225	NTP	49%	63.491.913	23.024.977	17.77%	40.466.936	
226	NVB	30%	168.046.676	49.034.043	8.75%	119.012.633	
227	NVL122001	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
228	OCH	49%	98.000.000	6.000	0%	97.994.000	
229	ONE	49%	3.900.551	906.883	11.39%	2.993.668	
230	PBP	49%	2.351.762	6.405	0.13%	2.345.357	
231	PCE	49%	4.900.000	107.112	1.07%	4.792.888	
232	PCG	49%	9.246.300	8.854.720	46.92%	391.580	
233	PCH	0%	0	0	0%	0	
234	PCT	49%	11.270.000	600	0%	11.269.400	
235	PDB	50%	4.454.990	11.290	0.13%	4.443.700	
236	PEN	49%	2.450.000	1.300	0.03%	2.448.700	
237	PGN	50%	4.225.470	592.638	7.01%	3.632.832	
238	PGS	0%	0	730.411	1.46%	-730.411	
239	PGT	85%	7.855.530	5.013.498	54.25%	2.842.032	
240	PHN	49%	3.554.416	3.554.313	49%	103	
241	PIA	49%	1.911.000	477.603	12.25%	1.433.397	
242	PIC	49%	16.336.546	3.721	0.01%	16.332.825	
243	PJC	49%	3.590.194	32.399	0.44%	3.557.795	
244	PLC	49%	39.591.431	896.235	1.11%	38.695.196	
245	PMB	49%	5.880.000	199.400	1.66%	5.680.600	
246	PMC	49%	4.572.960	553.262	5.93%	4.019.698	
247	PMP	49%	2.058.000	24.500	0.58%	2.033.500	
248	PMS	49%	3.541.554	423.912	5.87%	3.117.642	
249	POT	49%	9.520.702	14.485	0.07%	9.506.217	
250	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
251	PPP	49%	4.311.995	217.830	2.48%	4.094.165	
252	PPS	49%	7.350.000	4.244.150	28.29%	3.105.850	
253	PPY	0%	0	67.621	0.78%	-67.621	
254	PRC	49%	588.000	100	0.01%	587.900	
255	PRE	100%	72.800.000	289.000	0.40%	72.511.000	
256	PSC	49%	3.528.000	27.465	0.38%	3.500.535	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PSD	0%	0	311.116	1.01%	-311.116	
258	PSE	49%	6.125.000	27.300	0.22%	6.097.700	
259	PSI	49%	29.322.237	9.029.650	15.09%	20.292.587	
260	PSW	49%	8.330.000	379.000	2.23%	7.951.000	
261	PTD	49%	1.568.000	591.077	18.47%	976.923	
262	PTI	100%	80.395.709	30.767.951	38.27%	49.627.758	
263	PTS	49%	2.728.320	456.130	8.19%	2.272.190	
264	PV2	49%	18.301.500	50.500	0.14%	18.251.000	
265	PVB	49%	10.583.999	88.833	0.41%	10.495.166	
266	PVC	49%	24.500.000	254.243	0.51%	24.245.757	
267	PVG	49%	17.885.000	899.805	2.47%	16.985.195	
268	PVI	100%	234.241.867	137.743.985	58.8%	96.497.882	
269	PVL	49%	24.500.000	329.984	0.66%	24.170.016	
270	PVS	49%	234.203.482	67.629.764	14.15%	166.573.718	
271	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
272	QHD	49%	2.707.110	16.680	0.30%	2.690.430	
273	QST	0%	0	0	0%	0	
274	QTC	49%	1.323.000	492.375	18.24%	830.625	
275	RCL	50%	6.929.357	143.041	1.03%	6.786.316	
276	S55	49%	4.900.000	47.350	0.47%	4.852.650	
277	S99	0%	0	224.974	0.26%	-224.974	
278	SAF	49%	4.927.336	359.130	3.57%	4.568.206	
279	SBT121002	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
280	SCG	49%	41.650.000	6.400	0.01%	41.643.600	
281	SCI	0%	0	275.120	1.08%	-275.120	
282	SD4	49%	5.047.000	202.633	1.97%	4.844.367	
283	SD5	49%	12.739.925	1.729.715	6.65%	11.010.210	
284	SD6	49%	17.038.089	568.251	1.63%	16.469.838	
285	SD9	49%	16.774.660	633.347	1.85%	16.141.313	
286	SDA	0%	0	12.677	0.05%	-12.677	
287	SDC	49%	1.278.757	87.131	3.34%	1.191.626	
288	SDG	49%	4.968.598	28.728	0.28%	4.939.870	
289	SDN	49%	743.926	347.165	22.87%	396.761	
290	SDT	49%	20.938.832	568.948	1.33%	20.369.884	
291	SDU	49%	9.800.000	22.400	0.11%	9.777.600	
292	SEB	0%	0	52.632	0.16%	-52.632	
293	SED	0%	0	766.699	7.67%	-766.699	
294	SFN	49%	1.470.000	35.040	1.17%	1.434.960	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SGC	49%	3.502.314	65.167	0.91%	3.437.147	
296	SGD	49%	2.027.130	40.700	0.98%	1.986.430	
297	SGH	49%	6.058.409	42.564	0.34%	6.015.845	
298	SHE	49%	4.696.900	133.114	1.39%	4.563.786	
299	SHN	49%	63.507.502	23.059	0.02%	63.484.443	
300	SHS	49%	398.446.806	45.446.344	5.59%	353.000.462	
301	SIC	49%	11.759.642	34.058	0.14%	11.725.584	
302	SJ1	0%	0	43.931	0.19%	-43.931	
303	SJE	49%	10.766.194	96.697	0.44%	10.669.497	
304	SLS	49%	4.798.053	19.450	0.20%	4.778.603	
305	SMN	0%	0	8.100	0.18%	-8.100	
306	SMT	0%	0	10.701	0.20%	-10.701	
307	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
308	SPI	49%	8.239.350	201.200	1.2%	8.038.150	
309	SRA	0%	0	196.694	0.46%	-196.694	
310	SSM	49%	2.695.501	252.159	4.58%	2.443.342	
311	STC	0%	0	347.090	6.13%	-347.090	
312	STP	49%	3.942.414	205.709	2.56%	3.736.705	
313	SVN	49%	10.290.000	1.669.700	7.95%	8.620.300	
314	SZB	0%	0	2.061.010	6.87%	-2.061.010	
315	TA9	49%	6.085.695	2.017.522	16.24%	4.068.173	
316	TAR	0%	0	69.497	0.10%	-69.497	
317	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
318	TC6	49%	15.923.091	387.050	1.19%	15.536.041	
319	TDI	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
320	TDN	49%	14.425.157	201.904	0.69%	14.223.253	
321	TDT	49%	11.709.301	37.743	0.16%	11.671.558	
322	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
323	TFC	49%	8.246.697	5.423.940	32.23%	2.822.757	
324	THB	49%	5.598.039	718.710	6.29%	4.879.329	
325	THD	49%	171.500.000	4.241.948	1.21%	167.258.052	
326	THS	49%	1.470.000	2.000	0.07%	1.468.000	
327	THT	35%	8.599.168	1.054.960	4.29%	7.544.208	
328	TIG	49%	78.403.348	15.777.974	9.86%	62.625.374	
329	TJC	49%	4.214.000	42.220	0.49%	4.171.780	
330	TKC	0%	0	66.650	0.43%	-66.650	
331	TKG	0%	0	0	0%	0	
332	TKU	100%	6.596.372	3.318.271	50.3%	3.278.101	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TMB	49%	7.350.000	23.700	0.16%	7.326.300	
334	TMC	49%	6.076.000	215.646	1.74%	5.860.354	
335	TMX	49%	2.940.000	432.690	7.21%	2.507.310	
336	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
337	TNG	49%	51.507.701	5.009.102	4.77%	46.498.599	
338	TNG122017	100%	3.000.000	1.568.597	52.29%	1.431.403	
339	TOT	49%	2.692.550	181.164	3.3%	2.511.386	
340	TPH	49%	1.027.032	3.304	0.16%	1.023.728	
341	TPP	50%	22.500.000	64.054	0.14%	22.435.946	
342	TSB	49%	3.305.285	900	0.01%	3.304.385	
343	TTC	49%	2.936.250	517.062	8.63%	2.419.188	
344	TTH	49%	18.313.674	96.220	0.26%	18.217.454	
345	TTL	49%	20.534.920	8.110	0.02%	20.526.810	
346	TTT	49%	2.239.402	112.800	2.47%	2.126.602	
347	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
348	TV3	49%	4.055.279	20.524	0.25%	4.034.755	
349	TV4	0%	0	177.543	1%	-177.543	
350	TVC	30%	35.583.201	285.350	0.24%	35.297.851	
351	TVD	49%	22.031.803	1.426.107	3.17%	20.605.696	
352	TXM	49%	3.430.000	55.750	0.80%	3.374.250	
353	UNI	49%	7.652.639	249.395	1.6%	7.403.244	
354	V12	49%	2.850.820	2.000	0.03%	2.848.820	
355	V21	0%	0	4.700	0.04%	-4.700	
356	VBA121033	100%	1.769.146	5.600	0.32%	1.763.546	
357	VBC	49%	3.674.986	146.655	1.96%	3.528.331	
358	VC1	49%	5.880.000	307.306	2.56%	5.572.694	
359	VC2	50%	23.599.705	54.045	0.11%	23.545.660	
360	VC3	0%	0	6.834	0.01%	-6.834	
361	VC6	49%	4.311.942	886.930	10.08%	3.425.012	
362	VC7	50%	24.022.796	16.122	0.03%	24.006.674	
363	VC9	49%	5.880.000	306.250	2.55%	5.573.750	
364	VCC	0%	0	2.900	0.02%	-2.900	
365	VCM	0%	0	239.870	8%	-239.870	
366	VCS	49%	78.400.000	4.742.005	2.96%	73.657.995	
367	VDL	49%	7.182.003	96.781	0.66%	7.085.222	
368	VE1	49%	2.940.000	1.526.200	25.44%	1.413.800	
369	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
370	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
372	VE8	49%	882.000	13.900	0.77%	868.100	
373	VGP	49%	4.025.199	106.313	1.29%	3.918.886	
374	VGS	49%	23.729.681	182.991	0.38%	23.546.690	
375	VHE	0%	0	0	0%	0	
376	VHL	49%	12.250.000	630.676	2.52%	11.619.324	
377	VHM121024	100%	22.800.000	14.650	0.06%	22.785.350	
378	VHM121025	100%	20.900.000	0	0%	20.900.000	
379	VIC121003	100%	15.150.000	157.140	1.04%	14.992.860	
380	VIC121004	100%	10.000.000	19.316	0.19%	9.980.684	
381	VIC121005	100%	18.600.000	20.000	0.11%	18.580.000	
382	VIF	0%	0	0	0%	0	
383	VIG	100%	34.133.300	196.323	0.58%	33.936.977	
384	VIT	50%	25.000.000	171.793	0.34%	24.828.207	
385	VKC	50%	10.000.000	697.297	3.49%	9.302.703	
386	VLA	0%	0	65.905	3.3%	-65.905	
387	VMC	0%	0	111.685	0.52%	-111.685	
388	VMS	49%	4.410.000	300	0%	4.409.700	
389	VNC	49%	5.144.977	225.487	2.15%	4.919.490	
390	VND122012	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
391	VND122013	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
392	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
393	VNF	49%	15.522.945	106.288	0.34%	15.416.657	
394	VNG122002	100%	5.000.000	10.000	0.20%	4.990.000	
395	VNR	49%	73.861.193	40.884.142	27.12%	32.977.051	
396	VNT	49%	5.855.012	1.735.205	14.52%	4.119.807	
397	VNT421032	49%	290.347	970	0.16%	289.377	
398	VRE12007	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
399	VSA	49%	6.907.278	582.103	4.13%	6.325.175	
400	VSM	49%	1.494.500	12.300	0.40%	1.482.200	
401	VTC	49%	2.222.001	574.707	12.67%	1.647.294	
402	VTH	49%	3.870.994	19.848	0.25%	3.851.146	
403	VTJ	49%	5.586.000	14.100	0.12%	5.571.900	
404	VTL	0%	0	44.980	0.89%	-44.980	
405	VTV	49%	15.287.914	161.950	0.52%	15.125.964	
406	VTZ	51%	11.730.000	17.250	0.08%	11.712.750	
407	WCS	49%	1.225.000	703.144	28.13%	521.856	
408	WSS	49%	24.647.000	1.037.000	2.06%	23.610.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	X20	49%	8.452.500	33.500	0.19%	8.419.000	
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	8.226.828	2.15%	374.047.668	
2	AAM	49%	6.049.741	120.668	0.98%	5.929.073	
3	AAT	50%	31.900.744	80.994	0.13%	31.819.750	
4	ABR	100%	20.000.000	9.751.300	48.76%	10.248.700	
5	ABS	0%	0	1.789	0%	-1.789	
6	ABT	49%	7.049.731	244.221	1.7%	6.805.510	
7	ACB	30%	1.013.230.528	1.013.230.528	30%	0	
8	ACC	49%	51.449.996	8.752.209	8.34%	42.697.787	
9	ACG	50%	67.923.061	52.402.319	38.57%	15.520.742	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.558.016	3.11%	18.274.860	
11	ADG	65%	12.927.913	9.088.212	45.69%	3.839.701	
12	ADS	50%	21.889.517	436.119	1%	21.453.398	
13	AGG	50%	55.856.597	5.542.497	4.96%	50.314.100	
14	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
15	AGR	49%	103.880.000	658.351	0.31%	103.221.649	
16	AMD	49%	80.117.388	1.858.197	1.14%	78.259.191	
17	ANV	49%	62.494.416	4.311.572	3.38%	58.182.844	
18	APC	49%	9.859.483	3.068.825	15.25%	6.790.658	
19	APG	100%	146.306.612	1.818.010	1.24%	144.488.602	
20	APH	100%	251.199.148	78.195.940	31.13%	173.003.208	
21	ASG	30%	22.696.167	643.828	0.85%	22.052.339	
22	ASM	49%	164.898.108	7.373.619	2.19%	157.524.489	
23	ASP	49%	18.296.565	18.295.983	49%	582	
24	AST	49%	22.050.000	19.888.828	44.2%	2.161.172	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	922.456	0.64%	70.837.544	
27	BBC	50%	9.376.343	152.214	0.81%	9.224.129	
28	BCE	49%	17.150.000	470.912	1.35%	16.679.088	
29	BCG	50%	266.733.811	14.931.591	2.8%	251.802.220	
30	BCM	49%	507.150.000	30.490.420	2.95%	476.659.580	
31	BFC	49%	28.012.316	1.968.550	3.44%	26.043.766	
32	BHN	49%	113.582.000	40.776.290	17.59%	72.805.710	
33	BIC	49%	57.465.678	54.640.734	46.59%	2.824.944	
34	BID	30%	1.517.557.144	859.489.173	16.99%	658.067.971	
35	BKG	50%	31.000.000	47.000	0.08%	30.953.000	
36	BMC	49%	6.072.388	779.101	6.29%	5.293.287	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
37	BMI	49%	53.715.752	35.155.072	32.07%	18.560.680	
38	BMP	100%	81.860.938	69.875.522	85.36%	11.985.416	
39	BRC	50%	6.187.498	61.120	0.49%	6.126.378	
40	BSI	100%	187.800.120	69.916.191	37.23%	117.883.929	
41	BTP	49%	29.637.944	5.688.870	9.41%	23.949.074	
42	BTT	49%	6.615.000	665.443	4.93%	5.949.557	
43	BVH	49%	363.738.154	196.001.802	26.4%	167.736.352	
44	BWE	49%	94.530.800	34.295.236	17.78%	60.235.564	
45	C32	49%	7.364.771	663.118	4.41%	6.701.653	
46	C47	0%	0	12.760	0.05%	-12.760	
47	CACB2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
48	CACB2206	100%	14.000.000	124.000	0.89%	13.876.000	
49	CACB2207	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
50	CAV	49%	28.224.000	129.098	0.22%	28.094.902	
51	CCI	0%	0	424.700	2.39%	-424.700	
52	CCL	50%	26.599.789	469.724	0.88%	26.130.065	
53	CDC	49%	10.774.470	88.757	0.40%	10.685.713	
54	CFPT2204	100%	5.000.000	10.000	0.20%	4.990.000	
55	CFPT2205	100%	4.000.000	27.000	0.68%	3.973.000	
56	CFPT2206	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
57	CFPT2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
58	CFPT2208	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
59	CFPT2209	100%	15.000.000	200	0%	14.999.800	
60	CFPT2210	100%	11.000.000	2.000	0.02%	10.998.000	
61	CFPT2211	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
62	CFPT2212	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
63	CHDB2206	100%	6.000.000	5.711.800	95.2%	288.200	
64	CHDB2207	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
65	CHDB2208	100%	4.000.000	3.922.400	98.06%	77.600	
66	CHDB2209	100%	4.000.000	3.887.100	97.18%	112.900	
67	CHDB2210	100%	3.000.000	2.505.600	83.52%	494.400	
68	CHP	0%	0	5.692.531	3.87%	-5.692.531	
69	CHPG2212	100%	8.000.000	600	0.01%	7.999.400	
70	CHPG2214	100%	6.000.000	10.000	0.17%	5.990.000	
71	CHPG2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
72	CHPG2216	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
73	CHPG2217	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
74	CHPG2218	100%	6.000.000	5.081.000	84.68%	919.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
75	CHPG2219	100%	6.000.000	4.930.300	82.17%	1.069.700	
76	CHPG2220	100%	32.000.000	0	0%	32.000.000	
77	CHPG2221	100%	47.000.000	1.250.000	2.66%	45.750.000	
78	CHPG2222	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	(*)
79	CHPG2223	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
80	CHPG2224	100%	8.000.000	4.904.700	61.31%	3.095.300	
81	CHPG2225	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
82	CIG	49%	15.454.574	10.813	0.03%	15.443.761	
83	CII	49%	139.166.060	19.055.252	6.71%	120.110.808	
84	CKDH2208	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
85	CKDH2209	100%	4.000.000	2.233.600	55.84%	1.766.400	
86	CKDH2210	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
87	CKDH2211	100%	3.000.000	2.919.200	97.31%	80.800	
88	CKDH2212	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
89	CKDH2213	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
90	CKG	0%	0	28.020	0.03%	-28.020	
91	CLC	49%	12.841.715	558.661	2.13%	12.283.054	
92	CLL	49%	16.660.000	2.389.961	7.03%	14.270.039	
93	CLW	49%	6.370.000	632.990	4.87%	5.737.010	
94	CMBB2207	100%	1.260.000	6.800	0.54%	1.253.200	
95	CMBB2208	100%	4.000.000	10.000	0.25%	3.990.000	
96	CMBB2209	100%	19.000.000	150.100	0.79%	18.849.900	
97	CMBB2210	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
98	CMBB2211	100%	19.000.000	205.000	1.08%	18.795.000	
99	CMBB2212	100%	1.260.000	1.168.800	92.76%	91.200	
100	CMBB2213	100%	4.500.000	1.000	0.02%	4.499.000	
101	CMG	50%	75.000.716	62.524.142	41.68%	12.476.574	
102	CMSN2205	100%	3.000.000	2.898.300	96.61%	101.700	
103	CMSN2206	100%	3.000.000	1.313.500	43.78%	1.686.500	
104	CMSN2207	100%	1.500.000	10.000	0.67%	1.490.000	
105	CMSN2209	100%	4.000.000	3.894.500	97.36%	105.500	
106	CMSN2210	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
107	CMSN2211	100%	3.000.000	2.993.900	99.8%	6.100	
108	CMSN2212	100%	3.000.000	2.903.500	96.78%	96.500	
109	CMSN2213	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
110	CMSN2214	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
111	CMV	0%	0	38.388	0.21%	-38.388	
112	CMWG2206	100%	1.800.000	10.000	0.56%	1.790.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
113	CMWG2208	100%	4.000.000	17.000	0.43%	3.983.000	
114	CMWG2209	100%	1.300.000	64.000	4.92%	1.236.000	
115	CMWG2210	100%	1.300.000	24.000	1.85%	1.276.000	
116	CMWG2211	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
117	CMWG2212	100%	16.000.000	25.000	0.16%	15.975.000	
118	CMWG2213	100%	9.000.000	28.000	0.31%	8.972.000	
119	CMX	50%	50.949.495	8.182.529	8.03%	42.766.966	
120	CNG	49%	13.230.000	1.552.846	5.75%	11.677.154	
121	CNVL2205	100%	5.000.000	4.356.800	87.14%	643.200	
122	CNVL2206	100%	5.000.000	4.926.100	98.52%	73.900	
123	CNVL2207	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
124	CNVL2208	100%	5.000.000	4.767.100	95.34%	232.900	
125	CNVL2209	100%	3.000.000	2.992.500	99.75%	7.500	
126	CNVL2210	100%	6.000.000	5.747.000	95.78%	253.000	
127	COM	49%	6.919.107	48.360	0.34%	6.870.747	
128	CPDR2204	100%	5.000.000	4.582.900	91.66%	417.100	
129	CPDR2205	100%	4.000.000	3.868.300	96.71%	131.700	
130	CPDR2206	100%	3.000.000	2.999.800	99.99%	200	
131	CPNJ2203	100%	1.250.000	73.000	5.84%	1.177.000	
132	CPNJ2204	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
133	CPNJ2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
134	CPOW2202	100%	5.000.000	2.440.700	48.81%	2.559.300	
135	CPOW2204	100%	5.000.000	1.317.800	26.36%	3.682.200	
136	CPOW2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
137	CPOW2206	100%	6.000.000	5.998.700	99.98%	1.300	
138	CPOW2207	100%	8.000.000	5.889.800	73.62%	2.110.200	
139	CPOW2208	100%	8.000.000	7.783.600	97.3%	216.400	
140	CPOW2209	100%	8.000.000	7.563.800	94.55%	436.200	
141	CPOW2210	100%	2.000.000	3.000	0.15%	1.997.000	
142	CRC	50%	15.000.000	96.970	0.32%	14.903.030	
143	CRE	49%	98.783.782	2.386.545	1.18%	96.397.237	
144	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
145	CSM	50%	51.813.233	761.344	0.73%	51.051.889	
146	CSTB2211	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
147	CSTB2213	100%	6.000.000	2.913.800	48.56%	3.086.200	
148	CSTB2214	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
149	CSTB2215	100%	10.000.000	5.036.900	50.37%	4.963.100	
150	CSTB2216	100%	6.000.000	5.857.900	97.63%	142.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
151	CSTB2217	100%	17.000.000	0	0%	17.000.000	
152	CSTB2218	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
153	CSTB2219	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
154	CSTB2220	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
155	CSTB2222	100%	5.000.000	4.126.800	82.54%	873.200	
156	CSTB2223	100%	5.000.000	4.673.100	93.46%	326.900	
157	CSV	50%	22.100.000	1.371.554	3.1%	20.728.446	
158	CTCB2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
159	CTCB2208	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
160	CTCB2209	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
161	CTCB2210	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
162	CTCB2211	100%	15.000.000	996.000	6.64%	14.004.000	
163	CTCB2212	100%	11.000.000	1.603.000	14.57%	9.397.000	
164	CTCB2213	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
165	CTCB2214	100%	4.500.000	50.000	1.11%	4.450.000	
166	CTD	49%	38.834.950	38.556.907	48.65%	278.043	
167	CTF	49%	37.248.595	73.369	0.10%	37.175.226	
168	CTG	30%	1.441.725.182	1.292.373.361	26.89%	149.351.821	
169	CTI	49%	30.869.998	400.105	0.64%	30.469.893	
170	CTPB2204	100%	1.500.000	286.000	19.07%	1.214.000	
171	CTPB2205	100%	4.000.000	3.600	0.09%	3.996.400	
172	CTPB2206	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
173	CTR	49%	56.049.080	11.010.484	9.63%	45.038.596	
174	CTS	49%	72.881.772	2.710.723	1.82%	70.171.049	
175	CVHM2209	100%	5.000.000	4.817.700	96.35%	182.300	
176	CVHM2210	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
177	CVHM2211	100%	10.000.000	7.988.300	79.88%	2.011.700	
178	CVHM2212	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
179	CVHM2213	100%	4.000.000	1.489.100	37.23%	2.510.900	
180	CVHM2214	100%	10.000.000	4.000	0.04%	9.996.000	
181	CVHM2215	100%	11.000.000	5.900	0.05%	10.994.100	
182	CVHM2216	100%	11.000.000	8.500	0.08%	10.991.500	
183	CVHM2217	100%	3.000.000	2.737.400	91.25%	262.600	
184	CVHM2218	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
185	CVJC2203	100%	3.000.000	2.186.700	72.89%	813.300	
186	CVJC2204	100%	4.000.000	3.781.700	94.54%	218.300	
187	CVJC2205	100%	3.000.000	2.997.200	99.91%	2.800	
188	CVJC2206	100%	3.000.000	2.937.400	97.91%	62.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
189	CVNM2207	100%	4.000.000	3.637.900	90.95%	362.100	
190	CVNM2208	100%	3.000.000	2.997.800	99.93%	2.200	
191	CVNM2209	100%	3.000.000	2.976.300	99.21%	23.700	
192	CVNM2210	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
193	CVNM2211	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
194	CVPB2204	49%	710.500	0	0%	710.500	
195	CVPB2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
196	CVPB2208	100%	4.000.000	10.000	0.25%	3.990.000	
197	CVPB2209	100%	1.450.000	1.237.000	85.31%	213.000	
198	CVPB2210	100%	12.000.000	20.000	0.17%	11.980.000	
199	CVPB2211	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
200	CVPB2212	100%	13.000.000	100.000	0.77%	12.900.000	
201	CVPB2213	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
202	CVRE2209	100%	6.000.000	5.715.700	95.26%	284.300	
203	CVRE2210	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
204	CVRE2211	100%	10.000.000	8.700.700	87.01%	1.299.300	
205	CVRE2212	100%	4.000.000	31.000	0.78%	3.969.000	
206	CVRE2213	100%	4.000.000	3.999.200	99.98%	800	
207	CVRE2214	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
208	CVRE2215	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
209	CVRE2216	100%	11.000.000	15.000	0.14%	10.985.000	
210	CVRE2217	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
211	CVRE2218	100%	4.000.000	3.995.900	99.9%	4.100	
212	CVRE2219	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
213	CVT	50%	18.345.443	173.863	0.47%	18.171.580	
214	D2D	50%	15.152.379	1.117.526	3.69%	14.034.853	
215	DAG	49%	29.186.414	188.688	0.32%	28.997.726	
216	DAH	0%	0	110.455	0.13%	-110.455	
217	DAT	0%	0	11.146	0.02%	-11.146	
218	DBC	49%	118.580.910	9.594.939	3.96%	108.985.971	
219	DBD	100%	74.883.559	5.660.759	7.56%	69.222.800	
220	DBT	0%	0	391.039	2.75%	-391.039	
221	DC4	50%	26.249.861	53.190	0.10%	26.196.671	
222	DCL	0%	0	963.751	1.32%	-963.751	
223	DCM	49%	259.406.000	55.142.216	10.42%	204.263.784	
224	DGC	49%	186.091.850	60.801.978	16.01%	125.289.872	
225	DGW	49%	79.982.672	41.890.904	25.66%	38.091.768	
226	DHA	49%	7.408.773	2.160.479	14.29%	5.248.294	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
227	DHC	49%	34.297.267	22.038.958	31.49%	12.258.309	
228	DHG	100%	130.746.071	70.849.600	54.19%	59.896.471	
229	DHM	0%	0	49.339	0.16%	-49.339	
230	DIG	49%	298.827.477	22.809.832	3.74%	276.017.645	
231	DLG	49%	146.661.762	5.031.929	1.68%	141.629.833	
232	DMC	100%	34.727.465	19.136.335	55.1%	15.591.130	
233	DPG	49%	30.869.781	685.506	1.09%	30.184.275	
234	DPM	49%	191.786.000	65.439.934	16.72%	126.346.066	
235	DPR	50%	21.500.000	1.062.487	2.47%	20.437.513	
236	DQC	49%	16.836.113	320.024	0.93%	16.516.089	
237	DRC	49%	58.208.376	9.017.055	7.59%	49.191.321	
238	DRH	50%	62.176.933	1.302.074	1.05%	60.874.859	
239	DRL	0%	0	308.353	3.25%	-308.353	
240	DSN	49%	5.920.674	2.654.863	21.97%	3.265.811	
241	DTA	49%	8.849.317	23.066	0.13%	8.826.251	
242	DTL	49%	30.103.445	995	0%	30.102.450	
243	DTT	49%	3.994.391	19.196	0.24%	3.975.195	
244	DVP	49%	19.600.000	4.917.780	12.29%	14.682.220	
245	DXG	50%	305.889.501	163.453.761	26.72%	142.435.740	
246	DXS	50%	205.965.056	86.247.112	20.94%	119.717.944	
247	DXV	49%	4.851.000	62.650	0.63%	4.788.350	
248	E1VFN30	100%	395.400.000	363.440.420	91.92%	31.959.580	
249	EIB	30%	370.656.871	290.764.017	23.53%	79.892.854	
250	ELC	49%	24.954.839	1.933.483	3.8%	23.021.356	
251	EMC	0%	0	26.620	0.17%	-26.620	
252	EVE	100%	41.979.773	29.981.326	71.42%	11.998.447	
253	EVF	50%	175.532.015	287.466	0.08%	175.244.549	
254	EVG	49%	105.472.419	195.972	0.09%	105.276.447	
255	FCM	49%	22.098.984	1.231.905	2.73%	20.867.079	
256	FCN	50%	78.719.502	50.228.392	31.9%	28.491.110	
257	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
258	FIR	50%	22.307.507	467.984	1.05%	21.839.523	
259	FIT	0%	0	133.407	0.04%	-133.407	
260	FLC	30%	212.999.342	15.318.090	2.16%	197.681.252	
261	FMC	50%	32.694.444	20.415.372	31.22%	12.279.072	
262	FPT	49%	537.543.020	537.542.920	49%	100	
263	FRT	49%	58.051.542	27.676.699	23.36%	30.374.843	
264	FTS	100%	195.059.951	53.076.663	27.21%	141.983.288	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
265	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
266	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
267	FUCVREIT	49%	2.450.000	100.790	2.02%	2.349.210	
268	FUEDCMID	100%	9.400.000	8.269.725	87.98%	1.130.275	
269	FUEIP100	100%	5.700.000	44.900	0.79%	5.655.100	
270	FUEKIV30	100%	51.500.000	43.102.300	83.69%	8.397.700	
271	FUEKIVFS	100%	6.300.000	5.500.000	87.3%	800.000	(*)
272	FUEMAV30	100%	35.400.000	30.375.240	85.81%	5.024.760	
273	FUESSV30	100%	5.400.000	1.994.220	36.93%	3.405.780	
274	FUESSV50	100%	16.100.000	9.051.558	56.22%	7.048.442	
275	FUESSVFL	100%	200.600.000	211.433.700	105.4%	-10.833.700	
276	FUEVFNVD	100%	671.100.000	653.315.952	97.35%	17.784.048	
277	FUEVN100	100%	17.000.000	4.219.630	24.82%	12.780.370	
278	GAB	30%	4.471.196	45.448	0.30%	4.425.748	
279	GAS	49%	937.835.500	56.850.478	2.97%	880.985.022	
280	GDA	49%	56.198.839	27.200.005	23.72%	28.998.834	(*)
281	GDT	50%	9.873.585	4.714.910	23.88%	5.158.675	
282	GEG	50%	160.968.451	113.245.329	35.18%	47.723.122	
283	GEX	50%	425.747.896	66.995.691	7.87%	358.752.205	
284	GIL	50%	34.500.000	2.002.468	2.9%	32.497.532	
285	GMC	49%	16.170.126	2.736.848	8.29%	13.433.278	
286	GMD	49%	147.675.198	143.510.750	47.62%	4.164.448	
287	GMH	50%	8.250.000	7.300	0.04%	8.242.700	
288	GSP	0%	0	395.602	0.71%	-395.602	
289	GTA	49%	5.096.000	59.295	0.57%	5.036.705	
290	GVR	13%	520.000.000	20.593.760	0.51%	499.406.240	
291	HAG	49%	454.459.294	17.442.005	1.88%	437.017.289	
292	HAH	49%	33.464.950	8.552.152	12.52%	24.912.798	
293	HAI	49%	89.514.571	2.151.132	1.18%	87.363.439	
294	HAP	49%	54.437.908	2.404.992	2.16%	52.032.916	
295	HAR	49%	49.661.549	260.664	0.26%	49.400.885	
296	HAS	49%	3.920.000	1.335.841	16.7%	2.584.159	
297	HAX	34.85%	19.844.786	8.997.140	15.8%	10.847.646	
298	HBC	50%	133.920.885	42.600.491	15.91%	91.320.394	
299	HCD	49%	15.479.002	30.420	0.10%	15.448.582	
300	HCM	49%	224.445.659	185.897.583	40.58%	38.548.076	
301	HCMA0307	100%	280.000	0	0%	280.000	
302	HDB	18%	455.461.725	448.966.694	17.74%	6.495.031	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
303	HDC	49%	52.961.989	1.301.167	1.2%	51.660.822	
304	HDG	50%	122.302.949	41.326.568	16.9%	80.976.381	
305	HHP	49%	14.734.213	796.206	2.65%	13.938.007	
306	HHS	50%	160.724.076	4.644.182	1.44%	156.079.894	
307	HHV	49%	131.018.204	4.375.249	1.64%	126.642.955	
308	HID	49%	37.614.865	558.873	0.73%	37.055.992	
309	HII	50%	36.831.508	616.523	0.84%	36.214.985	
310	HMC	0%	0	253.100	0.93%	-253.100	
311	HNG	50%	554.276.947	19.555.014	1.76%	534.721.933	
312	HOT	0%	0	6.320	0.08%	-6.320	
313	HPG	49%	2.849.244.993	1.080.632.448	18.58%	1.768.612.545	
314	HPX	49%	149.042.604	36.253.842	11.92%	112.788.762	
315	HQC	49%	233.534.000	5.170.929	1.08%	228.363.071	
316	HRC	49%	14.801.244	192.429	0.64%	14.608.815	
317	HSG	49%	293.046.943	37.684.951	6.3%	255.361.992	
318	HSL	49%	17.337.918	720.286	2.04%	16.617.632	
319	HT1	49%	186.979.056	7.404.336	1.94%	179.574.720	
320	HTI	50%	12.474.600	5.475.399	21.95%	6.999.201	
321	HTL	49%	5.880.000	5.523.019	46.03%	356.981	
322	HTN	49%	43.667.041	721.574	0.81%	42.945.467	
323	HTV	49%	6.420.960	1.495.374	11.41%	4.925.586	
324	HU1	50%	5.000.000	348.630	3.49%	4.651.370	
325	HU3	49%	4.899.972	469.190	4.69%	4.430.782	
326	HUB	0%	0	393.155	2.06%	-393.155	
327	HVH	49%	18.105.497	204.745	0.55%	17.900.752	
328	HVN	30%	664.318.252	131.149.111	5.92%	533.169.141	
329	HVX	47.153%	19.580.401	333.400	0.80%	19.247.001	
330	IBC	31%	25.776.704	51.486	0.06%	25.725.218	
331	ICT	100%	32.185.000	156.072	0.48%	32.028.928	
332	IDI	49%	111.545.857	2.174.242	0.96%	109.371.615	
333	IJC	49%	106.377.688	13.342.251	6.15%	93.035.437	
334	ILB	49%	12.006.100	348.700	1.42%	11.657.400	
335	IMP	75%	50.029.027	33.262.668	49.87%	16.766.359	
336	ITA	43.77%	410.765.520	14.256.168	1.52%	396.509.352	
337	ITC	0%	0	328.638	0.34%	-328.638	
338	ITD	49%	10.458.390	332.029	1.56%	10.126.361	
339	JVC	49%	55.125.083	1.346.564	1.2%	53.778.519	
340	KBC	49%	376.126.331	116.978.906	15.24%	259.147.425	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
341	KDC	50%	139.870.678	73.398.126	26.24%	66.472.552	
342	KDH	50%	358.414.997	213.216.457	29.74%	145.198.540	
343	KHG	49%	217.146.540	3.174.787	0.72%	213.971.753	
344	KHP	49%	29.598.923	1.236.484	2.05%	28.362.439	
345	KMR	100%	56.881.443	35.561.539	62.52%	21.319.904	
346	KOS	49%	106.075.854	45.161	0.02%	106.030.693	
347	KPF	49%	29.824.948	1.874.419	3.08%	27.950.529	
348	KSB	49%	37.549.288	2.253.889	2.94%	35.295.399	
349	L10	49%	4.846.100	122.953	1.24%	4.723.147	
350	LAF	49%	7.216.729	280.864	1.91%	6.935.865	
351	LBM	50%	10.000.000	2.658.398	13.29%	7.341.602	
352	LCG	50%	95.820.585	4.128.726	2.15%	91.691.859	
353	LDG	50%	120.106.225	1.554.847	0.65%	118.551.378	
354	LEC	49%	12.789.000	3.023	0.01%	12.785.977	
355	LGC	49%	94.498.834	86.760.885	44.99%	7.737.949	
356	LGL	49%	25.235.000	908.677	1.76%	24.326.323	
357	LHG	49%	24.505.884	6.453.718	12.9%	18.052.166	
358	LIX	49%	15.876.000	2.660.201	8.21%	13.215.799	
359	LM8	0%	0	168.541	1.8%	-168.541	
360	LPB	5%	75.179.299	75.133.038	5%	46.261	
361	LSS	0%	0	772.466	1.1%	-772.466	
362	MBB	23.2351%	1.053.476.211	1.053.476.071	23.24%	140	
363	MCG	49%	28.179.900	110.309	0.19%	28.069.591	
364	MCP	49%	7.384.955	23.875	0.16%	7.361.080	
365	MDG	49%	5.335.625	1.400	0.01%	5.334.225	
366	MHC	49%	20.289.412	926.518	2.24%	19.362.894	
367	MIG	100%	164.450.000	10.738.550	6.53%	153.711.450	
368	MSB	30%	458.250.000	458.153.184	29.99%	96.816	
369	MSH	49%	36.756.909	3.997.015	5.33%	32.759.894	
370	MSN	49%	697.625.143	421.884.114	29.63%	275.741.029	
371	MWG	49%	717.300.847	717.297.347	49%	3.500	
372	NAF	100%	62.923.085	16.110.285	25.6%	46.812.800	
373	NAV	49%	3.920.000	77.197	0.96%	3.842.803	
374	NBB	49%	49.233.071	1.338.090	1.33%	47.894.981	
375	NCG	50%	59.892.162	13.253.200	11.06%	46.638.962	(*)
376	NCT	30%	7.850.082	3.231.538	12.35%	4.618.544	
377	NHA	49%	20.665.514	151.023	0.36%	20.514.491	
378	NHH	100%	72.880.000	415.842	0.57%	72.464.158	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
379	NHT	50%	9.244.448	923.285	4.99%	8.321.163	
380	NKG	50%	131.638.903	24.444.130	9.28%	107.194.773	
381	NLG	50%	192.040.150	152.079.249	39.6%	39.960.901	
382	NNC	49%	10.740.800	1.647.853	7.52%	9.092.947	
383	NO1	0%	0	0	0%	0	(*)
384	NSC	49%	8.617.624	1.455.734	8.28%	7.161.890	
385	NT2	49%	141.059.254	42.028.841	14.6%	99.030.413	
386	NTL	49%	29.885.075	7.347.930	12.05%	22.537.145	
387	NVL	49%	955.418.566	101.870.190	5.22%	853.548.376	
388	NVT	100%	90.500.000	54.920	0.06%	90.445.080	
389	OCB	22%	301.374.229	296.475.308	21.64%	4.898.921	
390	OGC	49%	147.000.000	464.842	0.15%	146.535.158	
391	OPC	0%	0	525.989	0.82%	-525.989	
392	ORS	49%	98.000.000	2.781.933	1.39%	95.218.067	
393	PAC	49%	22.771.136	5.944.467	12.79%	16.826.669	
394	PAN	49%	106.015.704	23.025.318	10.64%	82.990.386	
395	PC1	50%	117.579.824	12.691.679	5.4%	104.888.145	
396	PDN	0%	0	75.792	0.41%	-75.792	
397	PDR	49%	329.106.647	19.005.918	2.83%	310.100.729	
398	PET	0%	0	1.359.175	1.5%	-1.359.175	
399	PGC	49%	29.567.892	3.041.427	5.04%	26.526.465	
400	PGD	49%	44.099.522	41.829.600	46.48%	2.269.922	
401	PGI	100%	110.896.796	22.818.723	20.58%	88.078.073	
402	PGV	50%	561.734.023	185.900	0.02%	561.548.123	
403	PHC	50%	25.340.963	690.976	1.36%	24.649.987	
404	PHR	49%	66.394.607	15.373.419	11.35%	51.021.188	
405	PIT	49%	7.447.679	121.461	0.80%	7.326.218	
406	PJT	0%	0	288.230	1.25%	-288.230	
407	PLP	49%	34.300.000	958.766	1.37%	33.341.234	
408	PLX	20%	258.775.616	223.624.445	17.28%	35.151.171	
409	PMG	49%	22.704.776	11.666.951	25.18%	11.037.825	
410	PNC	49%	5.409.718	87.227	0.79%	5.322.491	
411	PNJ	49%	120.661.451	120.646.451	48.99%	15.000	
412	POM	49%	137.041.404	22.190.028	7.93%	114.851.376	
413	POW	49%	1.147.517.084	81.523.017	3.48%	1.065.994.067	
414	PPC	49%	159.855.150	42.807.886	13.12%	117.047.264	
415	PSH	0%	0	100	0%	-100	
416	PTB	25%	17.009.600	11.104.666	16.32%	5.904.934	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
417	PTC	50%	16.153.662	295.090	0.91%	15.858.572	
418	PTL	0%	0	105.084	0.11%	-105.084	
419	PVD	49%	272.585.042	85.352.015	15.34%	187.233.027	
420	PVT	49%	158.589.110	48.383.512	14.95%	110.205.598	
421	QBS	0%	0	70	0%	-70	
422	QCG	49%	134.813.361	1.677.803	0.61%	133.135.558	
423	RAL	50%	11.473.709	686.846	2.99%	10.786.863	
424	RDP	50%	24.534.901	157.691	0.32%	24.377.210	
425	REE	49%	174.641.137	174.641.137	49%	0	
426	S4A	49%	20.678.000	28.880	0.07%	20.649.120	
427	SAB	100%	641.281.186	402.030.157	62.69%	239.251.029	
428	SAM	49%	179.023.001	2.430.547	0.67%	176.592.454	
429	SAV	49%	8.997.955	7.977.618	43.44%	1.020.337	
430	SBA	49%	29.639.247	212.145	0.35%	29.427.102	
431	SBT	100%	650.762.228	72.520.123	11.14%	578.242.105	
432	SBV	100%	27.366.476	4.060.280	14.84%	23.306.196	
433	SC5	49%	7.342.429	620.005	4.14%	6.722.424	
434	SCD	49%	4.165.000	583.810	6.87%	3.581.190	
435	SCR	49%	179.514.588	3.052.045	0.83%	176.462.543	
436	SCS	30%	30.320.754	28.939.019	28.63%	1.381.735	
437	SFC	49%	5.532.814	92.625	0.82%	5.440.189	
438	SFG	49%	23.469.693	338.049	0.71%	23.131.644	
439	SFI	49%	11.154.522	2.072.715	9.11%	9.081.807	
440	SGN	30%	10.074.507	823.023	2.45%	9.251.484	
441	SGR	49%	29.400.000	3.774	0.01%	29.396.226	
442	SGT	0%	0	8.244.396	11.14%	-8.244.396	
443	SHA	49%	16.388.870	308.380	0.92%	16.080.490	
444	SHB	30%	800.210.939	135.570.418	5.08%	664.640.521	
445	SHI	49%	79.466.460	174.875	0.11%	79.291.585	
446	SHP	49%	49.591.112	5.259.102	5.2%	44.332.010	
447	SII	50%	32.261.052	31.571.047	48.93%	690.005	
448	SJD	49%	33.809.323	10.051.289	14.57%	23.758.034	
449	SJF	49%	38.808.000	433.224	0.55%	38.374.776	
450	SJS	50%	57.427.770	983.522	0.86%	56.444.248	
451	SKG	49%	31.032.550	22.848.335	36.08%	8.184.215	
452	SMA	49%	9.972.889	14.403	0.07%	9.958.486	
453	SMB	49%	14.624.857	4.064.612	13.62%	10.560.245	
454	SMC	0%	0	14.990.812	20.35%	-14.990.812	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
455	SPM	49%	6.860.000	271.210	1.94%	6.588.790	
456	SRC	49%	13.752.224	26.669	0.10%	13.725.555	
457	SRF	100%	35.566.780	16.636.473	46.78%	18.930.307	
458	SSB	5%	99.044.913	3.455.627	0.17%	95.589.286	
459	SSC	49%	7.346.259	174.382	1.16%	7.171.877	
460	SSI	100%	1.491.130.137	514.650.531	34.51%	976.479.606	
461	ST8	49%	12.603.241	12.610.982	49.03%	-7.741	
462	STB	30%	565.564.714	380.744.516	20.2%	184.820.198	
463	STG	49%	48.144.144	65.414	0.07%	48.078.730	
464	STK	100%	84.363.825	10.517.460	12.47%	73.846.365	
465	SVC	49%	16.327.060	621.686	1.87%	15.705.374	
466	SVD	49%	12.642.000	96.300	0.37%	12.545.700	
467	SVI	100%	12.832.437	12.178.993	94.91%	653.444	
468	SVT	50%	7.526.684	202.114	1.34%	7.324.570	
469	SZC	49%	49.000.000	2.546.290	2.55%	46.453.710	
470	SZL	0%	0	3.435.019	17.18%	-3.435.019	
471	TBC	49%	31.115.000	500.814	0.79%	30.614.186	
472	TCB	22.4595%	789.954.184	789.950.384	22.46%	3.800	
473	TCD	49%	119.764.968	1.036.887	0.42%	118.728.081	
474	TCH	51%	340.790.079	15.887.220	2.38%	324.902.859	
475	TCL	49%	14.777.633	1.423.462	4.72%	13.354.171	
476	TCM	49%	40.203.092	38.189.647	46.55%	2.013.445	
477	TCO	49%	9.168.390	453.446	2.42%	8.714.944	
478	TCR	49%	5.082.863	4.792.647	46.2%	290.216	
479	TCT	49%	6.266.120	2.563.180	20.04%	3.702.940	
480	TDC	50%	50.000.000	999.750	1%	49.000.250	
481	TDG	0%	0	44.019	0.26%	-44.019	
482	TDH	50%	56.326.383	2.599.384	2.31%	53.726.999	
483	TDM	50%	50.000.000	7.204.629	7.2%	42.795.371	
484	TDP	51%	30.707.560	28.556	0.05%	30.679.004	
485	TDW	50%	4.250.000	233.580	2.75%	4.016.420	
486	TEG	49%	32.139.968	67.185	0.10%	32.072.783	
487	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
488	THG	49%	9.782.307	134.147	0.67%	9.648.160	
489	THI	49%	23.912.000	24.760	0.05%	23.887.240	
490	TIP	49%	31.853.849	10.484.092	16.13%	21.369.757	
491	TIK	0%	0	150.004	0.50%	-150.004	
492	TLD	49%	36.628.767	476.412	0.64%	36.152.355	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
493	TLG	100%	77.794.453	15.131.910	19.45%	62.662.543	
494	TLH	49%	50.034.204	1.078.946	1.06%	48.955.258	
495	TMP	49%	34.300.000	387.520	0.55%	33.912.480	
496	TMS	49%	51.877.058	46.292.398	43.73%	5.584.660	
497	TMT	49%	18.270.963	1.077.986	2.89%	17.192.977	
498	TN1	50%	21.594.043	60.741	0.14%	21.533.302	
499	TNA	49%	24.292.369	1.760.318	3.55%	22.532.051	
500	TNC	49%	9.432.500	107.990	0.56%	9.324.510	
501	TNH	49%	25.418.749	18.856.118	36.35%	6.562.631	
502	TNI	49%	25.725.000	162.810	0.31%	25.562.190	
503	TNT	49%	24.990.000	9.260	0.02%	24.980.740	
504	TPB	30%	474.526.648	474.445.833	29.99%	80.815	
505	TPC	49%	11.970.992	550.902	2.25%	11.420.090	
506	TRA	49%	20.312.299	19.006.998	45.85%	1.305.301	
507	TRC	49%	14.700.000	219.550	0.73%	14.480.450	
508	TSC	0%	0	386.203	0.20%	-386.203	
509	TTA	49%	77.156.839	433.972	0.28%	76.722.867	
510	TTB	0%	0	19.481	0.02%	-19.481	
511	TTE	50%	14.245.200	2.270	0.01%	14.242.930	
512	TTF	50%	205.599.151	2.615.390	0.64%	202.983.761	
513	TV2	15%	6.752.721	6.575.341	14.61%	177.380	
514	TVB	30%	33.629.105	2.846.117	2.54%	30.782.988	
515	TVS	49%	52.466.840	31.447.718	29.37%	21.019.122	
516	TVT	49%	10.290.000	827.110	3.94%	9.462.890	
517	TYA	100%	6.134.773	2.554.806	41.64%	3.579.967	
518	UDC	49%	17.150.000	4.350.680	12.43%	12.799.320	
519	UIC	0%	0	1.026.380	12.83%	-1.026.380	
520	VAF	49%	18.456.020	15.834	0.04%	18.440.186	
521	VCA	49%	7.441.787	1.288.762	8.49%	6.153.025	
522	VCB	30%	1.419.754.971	1.116.669.130	23.6%	303.085.841	
523	VCF	49%	13.023.776	175.905	0.66%	12.847.871	
524	VCG	49%	238.081.140	14.653.646	3.02%	223.427.494	
525	VCI	100%	435.499.901	75.019.323	17.23%	360.480.578	
526	VDP	0%	0	62.123	0.37%	-62.123	
527	VDS	100%	210.000.000	3.266.856	1.56%	206.733.144	
528	VFG	49%	20.440.160	1.099.527	2.64%	19.340.633	
529	VGC	49%	219.691.500	24.709.253	5.51%	194.982.247	
530	VHC	100%	183.376.956	53.718.321	29.29%	129.658.635	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
531	VHM	50%	2.177.183.744	1.006.629.185	23.12%	1.170.554.559	
532	VIB	20.5%	432.072.953	432.070.498	20.5%	2.455	
533	VIC	48.017596%	1.857.732.271	464.553.032	12.01%	1.393.179.239	
534	VID	50%	20.418.034	184.490	0.45%	20.233.544	
535	VIP	49%	33.550.761	1.601.665	2.34%	31.949.096	
536	VIX	100%	582.139.189	25.352.304	4.36%	556.786.885	
537	VJC	30%	162.483.400	88.537.140	16.35%	73.946.260	
538	VMD	49%	7.565.731	215.781	1.4%	7.349.950	
539	VND	100%	1.217.844.009	186.566.011	15.32%	1.031.277.998	
540	VNE	49%	44.312.146	5.354.105	5.92%	38.958.041	
541	VNG	49%	47.665.537	466.873	0.48%	47.198.664	
542	VNL	49%	4.619.230	876.410	9.3%	3.742.820	
543	VNM	100%	2.089.955.445	1.163.651.466	55.68%	926.303.979	
544	VNS	49%	33.251.004	13.237.442	19.51%	20.013.562	
545	VOS	49%	68.600.000	1.577.610	1.13%	67.022.390	
546	VPB	17.642%	1.189.674.791	1.189.118.391	17.63%	556.400	
547	VPD	49%	52.228.918	55.459	0.05%	52.173.459	
548	VPG	49%	39.297.184	569.651	0.71%	38.727.533	
549	VPH	49%	46.725.322	672.566	0.71%	46.052.756	
550	VPI	49%	118.579.812	2.200.760	0.91%	116.379.052	
551	VPS	49%	11.985.788	166.165	0.68%	11.819.623	
552	VRC	49%	24.500.000	216.086	0.43%	24.283.914	
553	VRE	49%	1.141.121.020	740.676.760	31.8%	400.444.260	
554	VSC	49%	59.422.004	5.837.210	4.81%	53.584.794	
555	VSH	49%	115.758.210	27.194.158	11.51%	88.564.052	
556	VSI	49%	6.468.000	92.760	0.70%	6.375.240	
557	VTB	49%	5.871.204	554.839	4.63%	5.316.365	
558	VTO	49%	39.134.666	945.941	1.18%	38.188.725	
559	YBM	49%	7.006.941	28.416	0.20%	6.978.525	
560	YEG	100%	31.279.968	4.961.254	15.86%	26.318.714	
SẢN UPCOM							
1	A32	49%	3.332.000	100	0%	3.331.900	
2	AAS	100%	80.000.000	920.900	1.15%	79.079.100	
3	ABB	24.6%	231.472.982	231.595.518	24.61%	-122.536	
4	ABC	49%	9.992.570	192.768	0.95%	9.799.802	
5	ABI	100%	43.157.815	3.957.503	9.17%	39.200.312	
6	ACE	5%	152.539	72.120	2.36%	80.419	
7	ACM	49%	24.990.000	792.367	1.55%	24.197.633	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
8	ACS	49%	1.960.000	6.000	0.15%	1.954.000	
9	ACV	49%	1.066.814.885	82.053.822	3.77%	984.761.063	
10	ADP	100%	23.039.850	188.040	0.82%	22.851.810	
11	AFX	0%	0	1.200	0%	-1.200	
12	AGI	49%	2.383.059	2.800	0.06%	2.380.259	
13	AGE	49%	9.747.570	0	0%	9.747.570	
14	AGF	50%	14.054.871	147.041	0.52%	13.907.830	
15	AGP	0%	0	4.506	0.03%	-4.506	
16	AGX	49%	5.292.000	179.000	1.66%	5.113.000	
17	AIC	100%	100.000.000	62.400	0.06%	99.937.600	
18	ALV	49%	2.772.388	17.973	0.32%	2.754.415	
19	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
20	AMS	49%	17.948.633	11.447.866	31.25%	6.500.767	
21	ANT	0%	0	21.000	0.26%	-21.000	
22	APF	0%	0	0	0%	0	
23	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
24	APP	49%	2.315.069	22.894	0.48%	2.292.175	
25	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
26	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
27	ATA	49%	5.879.999	2.480	0.02%	5.877.519	
28	ATB	49%	6.803.160	10.200	0.07%	6.792.960	
29	ATG	49%	7.457.800	8.830	0.06%	7.448.970	
30	AUM	49%	490.000	0	0%	490.000	
31	AVC	0%	0	0	0%	0	
32	AVF	49%	21.235.620	33.111	0.08%	21.202.509	
33	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
34	BAL	49%	980.000	1.000	0.05%	979.000	
35	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
36	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
37	BBM	49%	980.000	1.600	0.08%	978.400	
38	BBT	49%	4.802.000	82.640	0.84%	4.719.360	
39	BCA	0%	0	0	0%	0	
40	BCB	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
41	BCO	0%	0	0	0%	0	(*)
42	BCP	49%	2.940.000	17.500	0.29%	2.922.500	
43	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
44	BDG	50%	6.000.000	162.711	1.36%	5.837.289	
45	BDT	49%	18.914.000	186.200	0.48%	18.727.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
46	BDW	49%	6.081.292	5.917	0.05%	6.075.375	
47	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
48	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
49	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
50	BGW	49%	8.893.228	0	0%	8.893.228	
51	BHA	49%	32.340.000	1.000	0%	32.339.000	
52	BHC	49%	2.205.000	42.900	0.95%	2.162.100	
53	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
54	BHK	100%	3.986.000	100	0%	3.985.900	
55	BHP	49%	4.497.852	2.650	0.03%	4.495.202	
56	BHT	49%	2.254.000	15.600	0.34%	2.238.400	
57	BIG	49%	2.450.000	2.500	0.05%	2.447.500	
58	BIO	0%	0	8.400	0.10%	-8.400	
59	BKH	49%	857.500	0	0%	857.500	
60	BLI	49%	29.400.000	450.238	0.75%	28.949.762	
61	BLN	49%	2.450.000	6.100	0.12%	2.443.900	
62	BLT	49%	1.960.000	13.900	0.35%	1.946.100	
63	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
64	BLW	49%	5.472.712	0	0%	5.472.712	
65	BMD	0%	0	0	0%	0	
66	BMF	0%	0	300	0.01%	-300	
67	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
68	BMJ	50%	52.499.989	63.500	0.06%	52.436.489	
69	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
70	BMS	100%	60.989.375	3.319	0.01%	60.986.056	
71	BMV	49%	11.858.000	100	0%	11.857.900	
72	BNW	0%	0	0	0%	0	
73	BOT	51%	30.215.868	61.200	0.10%	30.154.668	
74	BQB	100%	5.800.000	200	0%	5.799.800	
75	BRR	49%	55.125.000	100	0%	55.124.900	
76	BRS	0%	0	1.000	0.02%	-1.000	
77	BSA	0%	0	0	0%	0	
78	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
79	BSG	49%	29.400.000	1.000	0%	29.399.000	
80	BSH	49%	8.820.000	52.100	0.29%	8.767.900	
81	BSL	49%	22.050.000	132.913	0.30%	21.917.087	
82	BSP	49%	6.125.000	3.450	0.03%	6.121.550	
83	BSQ	49%	22.050.000	10.100	0.02%	22.039.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
84	BSR	49%	1.519.244.811	6.871.866	0.22%	244.119.369	(**)
85	BT1	49%	2.572.500	0	0%	2.572.500	
86	BT6	49%	16.166.839	2.731.942	8.28%	13.434.897	
87	BTB	49%	3.768.700	100	0%	3.768.600	
88	BTD	49%	3.142.909	22.100	0.34%	3.120.809	
89	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
90	BTH	49%	12.250.000	1.306	0.01%	12.248.694	
91	BTN	49%	2.188.129	100	0%	2.188.029	
92	BTU	0%	0	1.400	0.04%	-1.400	
93	BTV	0%	0	30	0%	-30	
94	BUD	49%	4.900.000	4.100	0.04%	4.895.900	
95	BVB	5%	18.354.500	380.072	0.10%	17.974.428	
96	BVG	49%	4.777.964	2.725	0.03%	4.775.239	
97	BVL	49%	28.083.272	0	0%	28.083.272	
98	BVN	49%	2.450.000	3.600	0.07%	2.446.400	
99	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
100	BWS	49%	44.100.000	732.395	0.81%	43.367.605	
101	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
102	C21	49%	9.474.821	80.057	0.41%	9.394.764	
103	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
104	C4G	0%	0	153.553	0.07%	-153.553	
105	C92	49%	2.603.330	197.580	3.72%	2.405.750	
106	CAB	49%	22.415.479	1.000	0%	22.414.479	
107	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
108	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
109	CAR	0%	0	0	0%	0	
110	CAT	0%	0	46.105	0.47%	-46.105	
111	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
112	CBS	49%	1.728.683	0	0%	1.728.683	
113	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
114	CC1	50%	164.467.234	35.599	0.01%	164.431.635	
115	CC4	0%	0	0	0%	0	
116	CCA	49%	7.395.239	98.753	0.65%	7.296.486	
117	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
118	CCM	0%	0	7.144	0.12%	-7.144	
119	CCP	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
120	CCT	49%	13.955.200	10.500	0.04%	13.944.700	
121	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
122	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
123	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
124	CDO	49%	15.437.437	198.560	0.63%	15.238.877	
125	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
126	CDR	0%	0	0	0%	0	
127	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
128	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
129	CEN	0%	0	0	0%	0	
130	CFM	49%	980.000	1.000	0.05%	979.000	
131	CFV	0%	0	0	0%	0	
132	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
133	CGV	49%	4.654.978	14.810	0.16%	4.640.168	
134	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
135	CHC	0%	0	0	0%	0	
136	CHS	49%	13.916.000	680.300	2.4%	13.235.700	
137	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
138	CID	49%	530.180	4.200	0.39%	525.980	
139	CIP	49%	2.227.050	1.500	0.03%	2.225.550	
140	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
141	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
142	CKD	49%	15.190.000	9.600	0.03%	15.180.400	
143	CLG	49%	10.363.500	82.630	0.39%	10.280.870	
144	CLX	49%	42.434.000	4.989.200	5.76%	37.444.800	
145	CMD	49%	7.350.000	10.000	0.07%	7.340.000	
146	CMF	49%	3.969.000	1.966.526	24.28%	2.002.474	
147	CMI	49%	7.840.000	38.300	0.24%	7.801.700	
148	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
149	CMM	0%	0	0	0%	0	
150	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
151	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
152	CMT	49%	3.920.000	384.900	4.81%	3.535.100	
153	CMW	49%	7.612.101	0	0%	7.612.101	
154	CNA	100%	793.917	0	0%	793.917	
155	CNC	49%	5.568.519	27.440	0.24%	5.541.079	
156	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
157	CNT	49%	19.607.383	83.447	0.21%	19.523.936	
158	CPA	0%	0	0	0%	0	
159	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
160	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
161	CQN	0%	0	1.100	0%	-1.100	
162	CQT	49%	12.250.000	1.000	0%	12.249.000	
163	CSI	100%	16.800.000	5.338.687	31.78%	11.461.313	
164	CST	49%	20.994.918	1.539.958	3.59%	19.454.960	
165	CT3	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
166	CT6	49%	2.992.958	1.300	0.02%	2.991.658	
167	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
168	CTN	49%	3.409.589	111.311	1.6%	3.298.278	
169	CTW	49%	13.720.000	4.500	0.02%	13.715.500	
170	CVP	49%	1.678.730	0	0%	1.678.730	
171	CYC	49%	975.359	782.120	39.29%	193.239	
172	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
173	DAN	50%	10.563.500	0	0%	10.563.500	
174	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
175	DBM	49%	951.378	446.259	22.98%	505.119	
176	DBW	49%	19.266.849	0	0%	19.266.849	
177	DC1	49%	2.006.503	89.873	2.19%	1.916.630	
178	DCF	49%	7.350.000	2.513	0.02%	7.347.487	
179	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
180	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
181	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
182	DCS	49%	29.552.384	436.138	0.72%	29.116.246	
183	DCT	49%	13.339.587	115.404	0.42%	13.224.183	
184	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
185	DDM	49%	5.999.802	12.072	0.10%	5.987.730	
186	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
187	DDV	49%	71.593.851	77.800	0.05%	71.516.051	
188	DFC	0%	0	0	0%	0	
189	DFF	0%	0	0	0%	0	
190	DGT	49%	38.710.000	2.900	0%	38.707.100	
191	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
192	DHD	0%	0	10.474	0.07%	-10.474	
193	DHN	0%	0	0	0%	0	
194	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
195	DIC	49%	13.027.061	108.091	0.41%	12.918.970	
196	DID	50%	7.811.276	41.100	0.26%	7.770.176	
197	DKC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
198	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
199	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
200	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
201	DLM	0%	0	0	0%	0	(*)
202	DLR	49%	2.205.000	432.000	9.6%	1.773.000	
203	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
204	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
205	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
206	DMN	0%	0	0	0%	0	
207	DMS	0%	0	0	0%	0	(*)
208	DNA	0%	0	576	0%	-576	
209	DND	0%	0	40.200	0.46%	-40.200	
210	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
211	DNH	49%	206.976.000	4.400	0%	206.971.600	
212	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
213	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
214	DNT	0%	0	0	0%	0	
215	DNW	9.5%	11.400.000	76.937	0.06%	11.323.063	
216	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
217	DOC	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
218	DOP	49%	2.312.775	25.300	0.54%	2.287.475	
219	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
220	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
221	DPD	50%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
222	DPH	49%	1.470.000	2.900	0.10%	1.467.100	
223	DPP	49%	1.470.004	3.000	0.10%	1.467.004	
224	DPS	49%	15.231.775	441.261	1.42%	14.790.514	
225	DRG	0%	0	6.500	0%	-6.500	
226	DRI	50%	36.600.000	60.778	0.08%	36.539.222	
227	DSC	100%	100.000.000	1.200	0%	99.998.800	
228	DSD	0%	0	0	0%	0	
229	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
230	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
231	DSV	49%	602.493	0	0%	602.493	
232	DTB	0%	0	0	0%	0	
233	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
234	DTG	50%	3.157.964	3.193	0.05%	3.154.771	
235	DTH	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
236	DTI	49%	5.927.899	0	0%	5.927.899	
237	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
238	DTP	0%	0	0	0%	0	
239	DTV	49%	2.587.200	1.600	0.03%	2.585.600	
240	DUS	0%	0	0	0%	0	
241	DVC	0%	0	0	0%	0	
242	DVN	0%	0	95.000	0.04%	-95.000	
243	DVW	50%	1.172.500	0	0%	1.172.500	
244	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
245	DWS	0%	0	0	0%	0	
246	DX2	100%	4.950.000	0	0%	4.950.000	
247	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
248	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
249	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
250	EFI	49%	5.331.200	24.400	0.22%	5.306.800	
251	EIC	49%	17.971.801	14.525	0.04%	17.957.276	
252	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
253	EME	0%	0	117.179	3.1%	-117.179	
254	EMG	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
255	EMS	0%	0	431.062	2.18%	-431.062	
256	EPC	85.6%	8.036.556	0	0%	8.036.556	
257	EPH	100%	2.500.000	5.300	0.21%	2.494.700	
258	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
259	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
260	FBC	49%	1.813.000	0	0%	1.813.000	
261	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
262	FCS	49%	14.430.500	100	0%	14.430.400	
263	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
264	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
265	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
266	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
267	FHS	0%	0	0	0%	0	
268	FIC	49%	62.230.000	4.500	0%	62.225.500	
269	FOC	49%	9.050.924	676.704	3.66%	8.374.220	
270	FOX	0%	0	6.571	0%	-6.571	
271	FRC	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
272	FRM	49%	5.733.000	100	0%	5.732.900	
273	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
274	FT1	49%	3.469.127	27.000	0.38%	3.442.127	
275	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
276	FTM	49%	24.500.000	165.330	0.33%	24.334.670	
277	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
278	G20	49%	7.056.000	16.200	0.11%	7.039.800	
279	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
280	G36	0%	0	0	0%	0	
281	GCB	0%	0	20	0%	-20	
282	GCF	0%	0	0	0%	0	(*)
283	GE2	49%	581.455.739	94.800	0.01%	581.360.939	
284	GEE	50%	150.000.000	116.200	0.04%	149.883.800	
285	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
286	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
287	GGG	49%	4.721.373	620.030	6.43%	4.101.343	
288	GH3	0%	0	0	0%	0	
289	GHC	49%	23.354.625	76.166	0.16%	23.278.459	
290	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
291	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
292	GND	49%	4.410.000	43.800	0.49%	4.366.200	
293	GSM	0%	0	2.200	0.01%	-2.200	
294	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
295	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
296	GTH	49%	1.340.395	45.238	1.65%	1.295.157	
297	GTS	0%	0	51.900	0.18%	-51.900	
298	GTT	49%	21.316.470	36.575	0.08%	21.279.895	
299	GVT	49%	5.686.499	2.712	0.02%	5.683.787	
300	H11	49%	519.400	2.500	0.24%	516.900	
301	HAC	49%	14.298.737	188.039	0.64%	14.110.698	
302	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
303	HAM	49%	4.722.649	100	0%	4.722.549	
304	HAN	49%	69.113.520	7.400	0.01%	69.106.120	
305	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
306	HBD	49%	985.439	30.073	1.5%	955.366	
307	HBH	49%	7.840.000	312.210	1.95%	7.527.790	
308	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
309	HC3	49%	10.136.001	49.842	0.24%	10.086.159	
310	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
311	HCI	49%	2.563.680	1.100	0.02%	2.562.580	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
312	HCO	49%	5.992.471	0	0%	5.992.471	(*)
313	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
314	HD6	0%	0	700	0%	-700	
315	HD8	49%	4.900.000	12.500	0.13%	4.887.500	
316	HDM	5%	761.235	7.268	0.05%	753.967	
317	HDO	49%	8.310.340	76.132	0.45%	8.234.208	
318	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
319	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	(*)
320	HDW	49%	15.622.410	17.600	0.06%	15.604.810	
321	HEC	0%	0	100	0%	-100	
322	HEJ	0%	0	0	0%	0	
323	HEM	49%	18.965.278	4.150	0.01%	18.961.128	
324	HEP	49%	2.940.000	16.200	0.27%	2.923.800	
325	HES	49%	4.555.750	0	0%	4.555.750	
326	HFB	0%	0	0	0%	0	
327	HFC	0%	0	0	0%	0	
328	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
329	HGT	49%	9.800.000	9.800.000	49%	0	
330	HGW	49%	12.190.362	10.100	0.04%	12.180.262	
331	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
332	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
333	HHR	49%	676.200	0	0%	676.200	
334	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
335	HJC	49%	6.297.995	1.100	0.01%	6.296.895	
336	HKB	49%	25.283.999	569.010	1.1%	24.714.989	
337	HKP	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
338	HLA	49%	16.885.053	17.230	0.05%	16.867.823	
339	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
340	HLG	49%	21.743.938	539.725	1.22%	21.204.213	
341	HLR	49%	808.500	6.900	0.42%	801.600	
342	HLS	49%	4.718.030	0	0%	4.718.030	
343	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
344	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
345	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
346	HMS	0%	0	10.582	0.12%	-10.582	
347	HNA	49%	115.263.782	2.800	0%	115.260.982	
348	HNB	49%	4.655.000	6.200	0.07%	4.648.800	
349	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
350	HND	49%	245.000.000	138.010	0.03%	244.861.990	
351	HNF	49%	14.700.000	700	0%	14.699.300	
352	HNI	0%	0	555.400	2.34%	-555.400	
353	HNM	0%	0	82.362	0.41%	-82.362	
354	HNP	49%	2.450.000	133.500	2.67%	2.316.500	
355	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
356	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
357	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
358	HPD	49%	4.070.229	199.300	2.4%	3.870.929	
359	HPH	50%	4.200.000	1.600	0.02%	4.198.400	
360	HPI	0%	0	0	0%	0	
361	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
362	HPP	49%	3.923.516	1.541.436	19.25%	2.382.080	
363	HPT	49%	4.053.576	296.943	3.59%	3.756.633	
364	HPW	49%	36.361.400	39.000	0.05%	36.322.400	
365	HRB	49%	3.105.816	5.700	0.09%	3.100.116	
366	HRT	49%	39.228.895	10.000	0.01%	39.218.895	
367	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
368	HSI	49%	4.900.000	369.385	3.69%	4.530.615	
369	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
370	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
371	HSV	50%	7.874.997	44.940	0.29%	7.830.057	
372	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
373	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
374	HTG	0%	0	7.808	0.03%	-7.808	
375	HTH	100%	2.022.000	0	0%	2.022.000	
376	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
377	HTR	49%	735.343	400	0.03%	734.943	
378	HTT	49%	9.800.000	256.600	1.28%	9.543.400	
379	HTW	49%	9.996.437	0	0%	9.996.437	
380	HU4	49%	7.350.000	224.700	1.5%	7.125.300	
381	HU6	49%	3.675.000	100	0%	3.674.900	
382	HUG	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
383	HVA	0%	0	0	0%	0	
384	HVG	40.49%	91.927.804	1.229.340	0.54%	90.698.464	
385	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
386	HWS	100%	87.600.000	73.200	0.08%	87.526.800	
387	IBD	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
388	IBN	0%	0	0	0%	0	
389	ICC	49%	1.862.000	302.241	7.95%	1.559.759	
390	ICF	49%	6.275.430	336.760	2.63%	5.938.670	
391	ICI	49%	1.960.000	4.600	0.12%	1.955.400	
392	ICN	0%	0	58.090	0.48%	-58.090	
393	IDP	100%	58.945.472	584.062	0.99%	58.361.410	
394	IED	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
395	IFA	100%	70.000.000	400	0%	69.999.600	(*)
396	IFS	100%	87.140.984	85.941.649	98.62%	1.199.335	
397	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
398	ILA	0%	0	5.678	0.03%	-5.678	
399	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
400	ILS	0%	0	0	0%	0	
401	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
402	IMI	0%	0	0	0%	0	(*)
403	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
404	IRC	0%	0	0	0%	0	
405	ISG	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
406	ISH	49%	22.050.000	600	0%	22.049.400	
407	IST	49%	5.884.249	16.000	0.13%	5.868.249	
408	ITS	0%	0	157.290	0.59%	-157.290	
409	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	
410	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
411	KCB	49%	3.920.000	400	0.01%	3.919.600	
412	KCE	49%	735.000	1.100	0.07%	733.900	
413	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
414	KHA	49%	6.918.951	315.578	2.23%	6.603.373	
415	KHB	49%	14.246.994	64.700	0.22%	14.182.294	
416	KHD	49%	1.598.780	700	0.02%	1.598.080	
417	KHL	49%	5.880.000	35.900	0.30%	5.844.100	
418	KHW	0%	0	0	0%	0	
419	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
420	KLB	30%	109.584.563	229	0%	109.584.334	
421	KLC	0%	0	0	0%	0	(*)
422	KLM	49%	1.903.650	0	0%	1.903.650	
423	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
424	KSH	49%	28.179.740	212.735	0.37%	27.967.005	
425	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
426	KSV	0%	0	900	0%	-900	
427	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
428	KTC	0%	0	0	0%	0	
429	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	6.519.500	(**)
430	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	(*)
431	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
432	L12	49%	3.430.000	4.900	0.07%	3.425.100	
433	L44	49%	1.960.000	46.900	1.17%	1.913.100	
434	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
435	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
436	LAI	49%	4.189.500	0	0%	4.189.500	
437	LAW	49%	5.978.000	0	0%	5.978.000	
438	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
439	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
440	LCM	49%	12.070.170	990.263	4.02%	11.079.907	
441	LCW	49%	10.577.391	0	0%	10.577.391	
442	LDW	50%	39.400.000	0	0%	39.400.000	
443	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
444	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
445	LIC	0%	0	0	0%	0	
446	LKW	49%	1.225.000	51.826	2.07%	1.173.174	
447	LLM	49%	39.065.790	8.000	0.01%	39.057.790	
448	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
449	LMC	0%	0	0	0%	0	
450	LMH	100%	25.629.995	1.260	0%	25.628.735	
451	LMI	49%	2.695.000	105.300	1.91%	2.589.700	
452	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
453	LO5	49%	2.523.397	43.398	0.84%	2.479.999	
454	LPT	0%	0	0	0%	0	
455	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
456	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
457	LTC	49%	2.247.140	98.862	2.16%	2.148.278	
458	LTG	49%	39.490.736	31.964.856	39.66%	7.525.880	
459	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
460	LWS	49%	8.681.655	0	0%	8.681.655	
461	LYF	0%	0	0	0%	0	
462	M10	0%	0	0	0%	0	
463	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
464	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
465	MCD	0%	0	0	0%	0	
466	MCH	50%	363.730.939	13.942.793	1.92%	349.788.146	
467	MCI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
468	MCM	100%	110.000.000	1.430.420	1.3%	108.569.580	
469	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
470	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
471	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
472	MEC	49%	4.093.273	36.092	0.43%	4.057.181	
473	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
474	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
475	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
476	MFS	49%	3.460.859	468.111	6.63%	2.992.748	
477	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
478	MGG	49%	4.409.814	5.500	0.06%	4.404.314	
479	MGR	0%	0	0	0%	0	
480	MH3	0%	0	333.900	2.78%	-333.900	
481	MIC	49%	2.717.023	39.653	0.72%	2.677.370	
482	MIE	49%	69.575.835	1.000	0%	69.574.835	
483	MKP	49%	12.517.474	3.978.566	15.57%	8.538.908	
484	MLC	49%	2.043.875	0	0%	2.043.875	
485	MLS	49%	1.960.000	68.868	1.72%	1.891.132	
486	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
487	MML	100%	327.132.940	7.471.094	2.28%	319.661.846	
488	MNB	0%	0	70.722	0.39%	-70.722	
489	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
490	MPC	50%	99.971.825	76.330.505	38.18%	23.641.320	
491	MPT	49%	8.382.510	100.407	0.59%	8.282.103	
492	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
493	MQB	0%	0	0	0%	0	
494	MQN	0%	0	0	0%	0	
495	MRF	50%	1.837.702	26.485	0.72%	1.811.217	
496	MSR	24.51%	269.402.993	111.288.675	10.12%	158.114.318	
497	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
498	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
499	MTB	0%	0	0	0%	0	
500	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
501	MTG	49%	3.087.000	113.935	1.81%	2.973.065	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
502	MTH	49%	2.346.075	662.404	13.83%	1.683.671	
503	MTL	49%	2.940.000	6.600	0.11%	2.933.400	
504	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
505	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
506	MTS	0%	0	0	0%	0	
507	MTV	49%	2.646.000	100	0%	2.645.900	
508	MVC	49%	49.000.000	6.000	0.01%	48.994.000	
509	MVN	0%	0	5.700	0%	-5.700	
510	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
511	NAB	30%	253.930.398	267.038	0.03%	253.663.360	
512	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
513	NAS	0%	0	70.830	0.85%	-70.830	
514	NAU	49%	1.798.299	0	0%	1.798.299	
515	NAW	49%	18.319.131	0	0%	18.319.131	
516	NBE	49%	2.450.000	71.200	1.42%	2.378.800	
517	NBT	50%	14.700.000	132.800	0.45%	14.567.200	
518	NCS	49%	8.795.058	306.130	1.71%	8.488.928	
519	ND2	49%	24.497.040	17.614.783	35.23%	6.882.257	
520	NDC	49%	2.922.360	7.100	0.12%	2.915.260	
521	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
522	NDP	49%	5.439.000	400	0%	5.438.600	
523	NDT	49%	7.663.588	1.235	0.01%	7.662.353	
524	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
525	NED	49%	19.845.000	54.400	0.13%	19.790.600	
526	NGC	49%	1.126.928	291.765	12.69%	835.163	
527	NHP	49%	13.512.480	172.100	0.62%	13.340.380	
528	NHV	49%	2.685.254	0	0%	2.685.254	
529	NJC	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
530	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
531	NNG	100%	81.570.988	79.788.504	97.81%	1.782.484	
532	NNQ	53.09%	680.243	0	0%	680.243	
533	NNT	49%	4.650.512	29.600	0.31%	4.620.912	
534	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
535	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
536	NQN	49%	24.907.480	6.500	0.01%	24.900.980	
537	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
538	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900	
539	NS3	49%	3.880.799	0	0%	3.880.799	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
540	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
541	NSL	49%	4.900.000	76.100	0.76%	4.823.900	
542	NSS	0%	0	0	0%	0	
543	NTB	49%	19.491.992	91.664	0.23%	19.400.328	
544	NTC	49%	11.759.990	848.031	3.53%	10.911.959	
545	NTF	0%	0	0	0%	0	
546	NTT	0%	0	0	0%	0	
547	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.781	14.99%	219	
548	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
549	NVP	49%	5.371.870	0	0%	5.371.870	
550	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
551	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
552	ODE	0%	0	0	0%	0	
553	OIL	6.621%	68.476.335	62.928.940	6.08%	5.547.395	
554	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
555	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
556	PAP	0%	0	0	0%	0	
557	PAS	49%	13.744.484	299.655	1.07%	13.444.829	
558	PAT	50%	12.500.000	12.600	0.05%	12.487.400	
559	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
560	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
561	PCC	0%	0	0	0%	0	
562	PCF	49%	1.470.000	3.100	0.10%	1.466.900	
563	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
564	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
565	PDC	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
566	PDT	0%	0	0	0%	0	
567	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
568	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
569	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
570	PEQ	49%	2.433.101	13	0%	2.433.088	
571	PFL	49%	24.500.000	85.500	0.17%	24.414.500	
572	PGB	30%	90.000.000	100	0%	89.999.900	
573	PHH	49%	9.800.000	88.119	0.44%	9.711.881	
574	PHP	49%	160.210.400	229.009	0.07%	159.981.391	
575	PHS	100%	150.009.819	124.675.349	83.11%	25.334.470	
576	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
577	PIS	49%	13.475.000	100	0%	13.474.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
578	PIV	49%	8.489.221	299.470	1.73%	8.189.751	
579	PJS	49%	4.410.000	611.698	6.8%	3.798.302	
580	PLA	0%	0	0	0%	0	
581	PLE	0%	0	0	0%	0	
582	PLO	0%	0	0	0%	0	
583	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
584	PMT	49%	2.450.000	5.000	0.10%	2.445.000	
585	PMW	50%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
586	PND	49%	3.266.666	1.040	0.02%	3.265.626	
587	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
588	PNP	0%	0	0	0%	0	
589	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
590	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
591	POS	49%	19.600.000	99.700	0.25%	19.500.300	
592	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
593	PPH	0%	0	19.150	0.03%	-19.150	
594	PPI	49%	23.662.408	106.636	0.22%	23.555.772	
595	PPT	0%	0	0	0%	0	
596	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
597	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
598	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
599	PSB	49%	24.500.000	7.530	0.02%	24.492.470	
600	PSG	49%	17.150.000	16.000	0.05%	17.134.000	
601	PSL	0%	0	16.326	0.14%	-16.326	
602	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
603	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
604	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
605	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
606	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
607	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
608	PTN	49%	2.842.942	0	0%	2.842.942	
609	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
610	PTP	49%	3.332.000	400	0.01%	3.331.600	
611	PTT	0%	0	6.500	0.07%	-6.500	
612	PTV	49%	9.800.000	4.000	0.02%	9.796.000	
613	PTX	49%	2.865.365	0	0%	2.865.365	
614	PVA	49%	10.704.540	7.944	0.04%	10.696.596	
615	PVE	49%	12.250.000	2.756.985	11.03%	9.493.015	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
616	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
617	PVM	49%	18.932.914	10.649	0.03%	18.922.265	
618	PVO	49%	4.361.000	27.615	0.31%	4.333.385	
619	PVP	0%	0	637.602	0.68%	-637.602	
620	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
621	PVV	49%	14.700.000	32.300	0.11%	14.667.700	
622	PVX	49%	196.000.000	599.512	0.15%	195.400.488	
623	PVY	49%	29.149.995	147.333	0.25%	29.002.662	
624	PWA	49%	4.900.000	276.000	2.76%	4.624.000	
625	PWS	49%	18.815.107	13.900	0.04%	18.801.207	
626	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
627	PXA	49%	7.350.000	18.500	0.12%	7.331.500	
628	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
629	PXI	49%	14.700.000	68.880	0.23%	14.631.120	
630	PXL	49%	40.533.883	91.180	0.11%	40.442.703	
631	PXM	49%	7.350.000	76.830	0.51%	7.273.170	
632	PXS	49%	29.400.000	6.332.906	10.55%	23.067.094	
633	PXT	49%	9.800.000	375.959	1.88%	9.424.041	
634	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
635	QHW	49%	3.920.000	44.000	0.55%	3.876.000	
636	QLT	0%	0	0	0%	0	
637	QNC	49%	29.400.000	9.265.828	15.44%	20.134.172	
638	QNS	49%	174.900.577	67.451.918	18.9%	107.448.659	
639	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
640	QNU	0%	0	0	0%	0	
641	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
642	QPH	49%	9.105.719	41.800	0.22%	9.063.919	
643	QSP	49%	5.288.214	73.700	0.68%	5.214.514	
644	QTP	49%	220.500.000	4.572.700	1.02%	215.927.300	
645	RAT	49%	2.901.702	25.400	0.43%	2.876.302	
646	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
647	RCC	49%	7.574.117	1.900	0.01%	7.572.217	
648	RCD	49%	2.597.030	7.210	0.14%	2.589.820	
649	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
650	RGC	49%	43.670.564	8.685	0.01%	43.661.879	
651	RIC	49%	14.067.002	9.020.460	31.42%	5.046.542	
652	ROS	49%	278.123.079	10.665.624	1.88%	267.457.455	(*)
653	RTB	0%	0	800	0%	-800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
654	S12	49%	2.450.000	456.300	9.13%	1.993.700	
655	S27	49%	770.688	0	0%	770.688	
656	S72	49%	5.880.000	200	0%	5.879.800	
657	S74	49%	3.175.200	67.516	1.04%	3.107.684	
658	S96	49%	5.466.210	134.162	1.2%	5.332.048	
659	SAC	49%	1.984.500	108.000	2.67%	1.876.500	
660	SAD	0%	0	0	0%	0	(*)
661	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
662	SAP	49%	630.622	1.022	0.08%	629.600	
663	SAS	49%	65.405.841	488.387	0.37%	64.917.454	
664	SB1	49%	5.145.000	67.674	0.64%	5.077.326	
665	SBD	49%	5.635.000	59.923	0.52%	5.575.077	
666	SBH	0%	0	50.300	0.04%	-50.300	
667	SBL	0%	0	18.000	0.15%	-18.000	
668	SBM	49%	22.072.026	0	0%	22.072.026	
669	SBR	0%	0	4.000	0%	-4.000	
670	SBS	100%	146.607.600	623.784	0.43%	145.983.816	
671	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
672	SCC	0%	0	25.000	0.51%	-25.000	
673	SCJ	49%	18.541.110	104.126	0.28%	18.436.984	
674	SCL	0%	0	926	0.01%	-926	
675	SCO	0%	0	0	0%	0	
676	SCV	0%	0	0	0%	0	
677	SCY	49%	30.364.773	0	0%	30.364.773	
678	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
679	SD2	49%	7.067.532	871.354	6.04%	6.196.178	
680	SD3	49%	7.839.684	22.183	0.14%	7.817.501	
681	SD7	49%	5.194.000	74.083	0.70%	5.119.917	
682	SD8	49%	1.372.000	326.600	11.66%	1.045.400	
683	SDB	49%	5.390.000	19.200	0.17%	5.370.800	
684	SDD	49%	7.843.765	47.674	0.30%	7.796.091	
685	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
686	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
687	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
688	SDK	49%	1.274.000	44.148	1.7%	1.229.852	
689	SDP	49%	5.446.091	19.460	0.18%	5.426.631	
690	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
691	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
692	SDY	49%	2.205.000	13.400	0.30%	2.191.600	
693	SEA	0%	0	4.401	0%	-4.401	
694	SEP	0%	0	0	0%	0	
695	SGB	30%	92.400.000	66.008	0.02%	92.333.992	
696	SGI	100%	75.464.700	0	0%	75.464.700	
697	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
698	SGP	49%	105.984.530	88.233	0.04%	105.896.297	
699	SGS	49%	7.065.800	25.450	0.18%	7.040.350	
700	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
701	SHC	49%	2.111.679	48.730	1.13%	2.062.949	
702	SHG	49%	13.230.000	0	0%	13.230.000	
703	SHX	49%	842.800	0	0%	842.800	
704	SID	49%	49.000.000	196.100	0.20%	48.803.900	
705	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
706	SIP	49%	45.523.031	536.076	0.58%	44.986.955	
707	SIV	49%	1.476.063	280.000	9.29%	1.196.063	
708	SJC	49%	3.540.780	38.982	0.54%	3.501.798	
709	SJG	0%	0	0	0%	0	
710	SJM	49%	2.450.000	400	0.01%	2.449.600	
711	SKH	20%	6.600.000	294.000	0.89%	6.306.000	
712	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
713	SKV	49%	11.270.000	461.800	2.01%	10.808.200	
714	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
715	SNZ	0%	0	24.900	0.01%	-24.900	
716	SON	0%	0	0	0%	0	
717	SP2	0%	0	40.000	0.26%	-40.000	
718	SPB	49%	4.655.000	0	0%	4.655.000	
719	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
720	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
721	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
722	SPV	0%	0	280.600	2.6%	-280.600	
723	SQC	49%	53.900.000	7.600.670	6.91%	46.299.330	
724	SRB	49%	4.165.000	65.822	0.77%	4.099.178	
725	SRT	49%	24.651.900	38.100	0.08%	24.613.800	
726	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
727	SSG	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
728	SSH	50%	187.500.000	2.900	0%	187.497.100	
729	SSN	49%	19.404.000	11.229	0.03%	19.392.771	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
730	SST	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
731	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
732	STH	0%	0	0	0%	0	
733	STL	49%	7.350.000	4.799.350	32%	2.550.650	
734	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
735	STT	49%	3.920.000	741.942	9.27%	3.178.058	
736	STW	0%	0	0	0%	0	
737	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
738	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
739	SWC	49%	32.879.000	134.110	0.20%	32.744.890	
740	SZE	0%	0	12.200	0.04%	-12.200	
741	SZG	0%	0	0	0%	0	
742	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
743	TA6	49%	1.470.000	16.600	0.55%	1.453.400	
744	TAG	49%	12.208.345	37.591	0.15%	12.170.754	
745	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
746	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
747	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
748	TBD	49%	15.918.332	1.505.975	4.64%	14.412.357	
749	TBH	0%	0	0	0%	0	
750	TBR	0%	0	0	0%	0	
751	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
752	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	(*)
753	TCI	100%	100.979.982	444.864	0.44%	100.535.118	
754	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
755	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
756	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
757	TCW	5%	999.551	871.797	4.36%	127.754	
758	TDB	0%	0	8.000	0.10%	-8.000	
759	TDF	0%	0	0	0%	0	
760	TDS	49%	5.990.442	120.810	0.99%	5.869.632	
761	TED	49%	6.125.000	4.322.910	34.58%	1.802.090	
762	TEL	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
763	TGP	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
764	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
765	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
766	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
767	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
768	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
769	THW	49%	2.450.000	8.300	0.17%	2.441.700	
770	TID	0%	0	0	0%	0	
771	TIE	49%	4.689.251	298.560	3.12%	4.390.691	
772	TIN	50%	34.393.607	128.238	0.19%	34.265.369	
773	TIS	49%	90.160.000	25.020	0.01%	90.134.980	
774	TKA	100%	3.800.000	0	0%	3.800.000	
775	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
776	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
777	TLI	0%	0	0	0%	0	
778	TLP	0%	0	0	0%	0	
779	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
780	TMG	49%	8.820.000	2.100	0.01%	8.817.900	
781	TMW	49%	2.284.551	0	0%	2.284.551	
782	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
783	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
784	TNP	0%	0	0	0%	0	
785	TNS	49%	9.800.000	20.700	0.10%	9.779.300	
786	TNW	49%	7.840.000	100	0%	7.839.900	
787	TOP	49%	12.421.500	371.900	1.47%	12.049.600	
788	TOS	0%	0	0	0%	0	
789	TOW	100%	7.978.150	803.500	10.07%	7.174.650	
790	TPS	49%	2.450.000	94.887	1.9%	2.355.113	
791	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
792	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
793	TR1	0%	0	0	0%	0	
794	TRS	0%	0	1.587	0.03%	-1.587	
795	TRT	0%	0	0	0%	0	
796	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
797	TS4	0%	0	148.592	0.92%	-148.592	
798	TS5	49%	153.919	0	0%	153.919	
799	TSD	49%	637.000	0	0%	637.000	
800	TSG	49%	1.506.309	49.700	1.62%	1.456.609	
801	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
802	TST	49%	2.352.000	45.600	0.95%	2.306.400	
803	TTD	49%	7.620.480	158.201	1.02%	7.462.279	
804	TTG	49%	980.000	131.600	6.58%	848.400	
805	TTN	49%	17.996.475	144.300	0.39%	17.852.175	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
806	TTP	100%	14.999.998	13.231.969	88.21%	1.768.029	
807	TTS	49%	24.892.000	3.600	0.01%	24.888.400	
808	TUG	49%	1.323.000	164.200	6.08%	1.158.800	
809	TV1	49%	13.078.746	328	0%	13.078.418	
810	TV6	49%	1.470.000	1.470.000	49%	0	
811	TVA	49%	3.087.000	0	0%	3.087.000	
812	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
813	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
814	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
815	TVN	49%	332.220.000	542.600	0.08%	331.677.400	
816	TVO	0%	0	0	0%	0	(*)
817	TVP	0%	0	13.655	0.12%	-13.655	
818	TVW	50%	7.298.930	100	0%	7.298.830	
819	TW3	49%	857.500	600	0.03%	856.900	
820	UCT	0%	0	0	0%	0	
821	UDJ	49%	8.085.000	778.000	4.72%	7.307.000	
822	UDL	49%	3.243.800	0	0%	3.243.800	
823	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
824	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
825	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
826	UPH	49%	6.514.374	0	0%	6.514.374	
827	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
828	USD	0%	0	0	0%	0	
829	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
830	V11	49%	4.115.945	25.400	0.30%	4.090.545	
831	V15	49%	4.900.000	18.200	0.18%	4.881.800	
832	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
833	VAB	.5%	2.699.800	79.485	0.01%	2.620.315	
834	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
835	VAV	50%	16.000.000	712.700	2.23%	15.287.300	
836	VBB	30%	143.304.800	22.124	0%	143.282.676	
837	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
838	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900	
839	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
840	VC5	49%	2.450.000	56.400	1.13%	2.393.600	
841	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
842	VCP	50%	41.894.829	3.402	0%	41.891.427	
843	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
844	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
845	VCW	49%	36.750.000	122.450	0.16%	36.627.550	
846	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
847	VDB	0%	0	0	0%	0	
848	VDN	50%	1.496.955	100	0%	1.496.855	
849	VDT	49%	963.065	0	0%	963.065	
850	VE9	49%	6.136.570	2.153	0.02%	6.134.417	
851	VEA	49%	651.112.000	67.142.472	5.05%	583.969.528	
852	VEC	0%	0	15.100	0.03%	-15.100	
853	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684	
854	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
855	VET	0%	0	19.100	0.12%	-19.100	
856	VFC	49%	16.660.000	15.209.968	44.74%	1.450.032	
857	VFR	49%	7.350.000	1.601	0.01%	7.348.399	
858	VFS	100%	80.250.000	0	0%	80.250.000	
859	VGG	49%	21.609.000	6.551.958	14.86%	15.057.042	
860	VGI	0%	0	2.178.378	0.07%	-2.178.378	
861	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
862	VGR	49%	30.992.500	13.767.430	21.77%	17.225.070	
863	VGT	49%	245.000.000	65.643.940	13.13%	179.356.060	
864	GVV	49%	17.529.479	0	0%	17.529.479	
865	VHD	0%	0	0	0%	0	
866	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
867	VHG	49%	73.500.000	419.775	0.28%	73.080.225	
868	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
869	VIE	49%	1.010.009	12.224	0.59%	997.785	
870	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
871	VIM	49%	612.500	5.310	0.42%	607.190	
872	VIN	49%	12.495.000	58.400	0.23%	12.436.600	
873	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	
874	VIW	0%	0	200	0%	-200	
875	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
876	VLB	0%	0	9.400	0.02%	-9.400	
877	VLC	100%	172.346.173	288.064	0.17%	172.058.109	
878	VLF	49%	5.860.391	75.489	0.63%	5.784.902	
879	VLG	49%	6.963.943	379.800	2.67%	6.584.143	
880	VLP	0%	0	0	0%	0	
881	VLW	50%	14.450.000	63.600	0.22%	14.386.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
882	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
883	VMG	49%	4.704.000	71.200	0.74%	4.632.800	
884	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
885	VMT	51%	1.606.500	0	0%	1.606.500	(*)
886	VNA	49%	9.800.000	394.372	1.97%	9.405.628	
887	VNB	49%	33.275.880	728.100	1.07%	32.547.780	
888	VNH	49%	3.931.304	55.710	0.69%	3.875.594	
889	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
890	VNP	49%	9.520.167	197.600	1.02%	9.322.567	
891	VNW	0%	0	0	0%	0	(*)
892	VNX	49%	600.224	0	0%	600.224	
893	VNY	49%	6.982.484	0	0%	6.982.484	
894	VOC	49%	59.682.000	859.480	0.71%	58.822.520	
895	VPA	49%	7.387.326	100	0%	7.387.226	
896	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
897	VPR	49%	2.242.232	323.855	7.08%	1.918.377	
898	VPW	49%	5.472.651	0	0%	5.472.651	
899	VQC	49%	1.763.794	145.698	4.05%	1.618.096	
900	VRG	49%	12.688.485	8.590	0.03%	12.679.895	
901	VSE	49%	4.379.252	194.400	2.18%	4.184.852	
902	VSF	0%	0	4.973	0%	-4.973	
903	VSG	49%	5.411.560	111.830	1.01%	5.299.730	
904	VSN	49%	39.648.007	3.467.020	4.28%	36.180.987	
905	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
906	VST	0%	0	38.431	0.06%	-38.431	
907	VTA	49%	3.920.000	14.090	0.18%	3.905.910	
908	VTD	0%	0	0	0%	0	
909	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
910	VTG	49%	9.135.805	0	0%	9.135.805	
911	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
912	VTK	49%	2.417.524	21.591	0.44%	2.395.933	
913	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
914	VTP	49%	50.743.661	21.148.480	20.42%	29.595.181	
915	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
916	VTR	0%	0	0	0%	0	
917	VTs	49%	980.100	43.614	2.18%	936.486	
918	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
919	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
920	VVN	49%	26.950.000	0	0%	26.950.000	
921	VVS	0%	0	0	0%	0	
922	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
923	VW3	49%	980.000	12.900	0.65%	967.100	
924	VWS	49%	1.764.000	34.100	0.95%	1.729.900	
925	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
926	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
927	VXT	0%	0	0	0%	0	
928	WSB	50%	7.250.000	2.927.590	20.19%	4.322.410	
929	WTC	49%	4.900.000	18.800	0.19%	4.881.200	
930	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
931	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
932	XDC	100%	16.400	0	0%	8.200	(*)
933	XDH	49%	12.039.296	0	0%	12.039.296	
934	XHC	49%	10.337.285	900	0%	10.336.385	
935	XLV	0%	0	0	0%	0	
936	XMC	0%	0	16.015	0.02%	-16.015	
937	XMD	49%	1.960.000	1.800	0.05%	1.958.200	
938	XMP	50%	7.500.000	1.000	0.01%	7.499.000	
939	XPB	49%	6.356.512	16.500	0.13%	6.340.012	
940	YBC	49%	5.782.000	2.800	0.02%	5.779.200	
941	YTC	0%	0	33.800	1.1%	-33.800	
SẢN ĐẠI CHÚNG CHƯA NIÊM YẾT							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BID12102	100%	800	0	0%	800	(*)
5	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
6	CIC	49%	2.271.180	340.851	7.35%	1.930.329	
7	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
8	CTG12101	100%	1.000	0	0%	1.000	(*)
9	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
10	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
11	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
12	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
13	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
14	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
15	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
16	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
17	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
18	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
19	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
20	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
21	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
22	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
23	ING	0%	0	256.226	1.23%	-256.226	
24	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
25	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
26	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
27	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
28	MCV	49%	5.925.158	2.524.440	20.88%	3.400.718	
29	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
30	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
31	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
32	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
33	NVN	49%	5.221.832	6.910	0.06%	5.214.922	
34	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
35	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
36	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
37	QNP	0%	0	0	0%	0	
38	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
39	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
40	SLD	0%	0	0	0%	0	
41	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
42	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
43	TAS	49%	6.811.000	2.695.900	19.39%	4.115.100	
44	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
45	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
46	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
47	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
48	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
49	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
50	UXC	49%	17.346.000	0	0%	17.346.000	
51	VBA12127	100%	12.000	0	0%	12.000	(*)
52	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
53	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
54	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG TTBT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG